

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

**CHỨNG THỰC BAN SAO  
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Số chứng thực **044051** Nguyên số - SCT/BS

Ngày **28** tháng 09 năm 2016

PHÓ CHỦ TỊCH UBND PHƯƠNG BẾN NGHÉ



**Võ Quốc Hưng**

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

| <b>NỘI DUNG</b>                                                     | <b>TRANG</b> |
|---------------------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp                                           | 1            |
| Báo cáo của Ban Giám đốc                                            | 2            |
| Báo cáo của kiểm toán viên                                          | 3            |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)                 | 5            |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN) | 9            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)           | 10           |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)        | 12           |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**

**THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Kinh doanh**

Số 4103010027 ngày 17 tháng 4 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh mới nhất lần thứ 3 ngày 28 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Phan Đăng Tuất    | Chủ tịch   |
| Bà Phạm Thị Hồng Hạnh | Thành viên |
| Ông Bùi Ngọc Hạnh     | Thành viên |
| Ông Lê Hồng Xanh      | Thành viên |
| Ông Nguyễn Bích Đạt   | Thành viên |
| Ông Vũ Quang Hải      | Thành viên |

(từ ngày 4 tháng 2 năm 2015)

**Ban Giám đốc**

|                       |                                   |
|-----------------------|-----------------------------------|
| Bà Phạm Thị Hồng Hạnh | Tổng Giám đốc và Giám đốc nhà máy |
| Ông Lê Hồng Xanh      | Phó Tổng Giám đốc                 |
| Ông Vũ Quang Hải      | Phó Tổng Giám đốc                 |

(từ ngày 17 tháng 3 năm 2015)

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Minh An   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thành Nam | Phó Tổng Giám đốc |

(từ ngày 17 tháng 3 năm 2015)

|                         |                    |
|-------------------------|--------------------|
| Bà Nguyễn Thị Diệu Hồng | Giám đốc nhà máy   |
| Ông Trần Công Tước      | Giám đốc điều hành |
| Ông Trần Nghĩa          | Giám đốc điều hành |

**Ban kiểm soát**

|                      |                      |
|----------------------|----------------------|
| Ông Đồng Việt Trung  | Trưởng ban kiểm soát |
| Ông Chung Trí Dũng   | Thành viên           |
| Ông Hoàng Giang Bình | Thành viên           |

**Người đại diện theo pháp luật**

|                       |               |
|-----------------------|---------------|
| Bà Phạm Thị Hồng Hạnh | Tổng Giám đốc |
|-----------------------|---------------|

**Trụ sở chính**

Số 6, Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

## PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 57. Các báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Thị Hồng Hạnh  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 24 tháng 4 năm 2015

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2014 và được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 24 tháng 4 năm 2015. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 12 đến trang 57.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam**



Quách Thành Châu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0875-2013-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Lưu Thanh Bình  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2135-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM4799  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 4 năm 2015

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính hợp nhất, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| Mã số | TÀI SẢN                                  | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12      |                                                    |
|-------|------------------------------------------|-------------|---------------------------|----------------------------------------------------|
|       |                                          |             | 2014<br>VNĐ               | 2013<br>VNĐ<br>(Trình bày lại –<br>Thuyết minh 44) |
| 100   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>10.547.147.009.535</b> | <b>8.778.243.457.627</b>                           |
| 110   | Tiền và các khoản tương đương tiền       | 3           | 1.817.058.789.399         | 1.848.755.314.236                                  |
| 111   | Tiền                                     |             | 991.789.326.705           | 740.569.929.787                                    |
| 112   | Các khoản tương đương tiền               |             | 825.269.462.694           | 1.108.185.384.449                                  |
| 120   | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn      | 4(a)        | 5.719.664.646.682         | 4.054.766.940.162                                  |
| 121   | Đầu tư ngắn hạn                          |             | 5.719.664.646.682         | 4.054.766.940.162                                  |
| 130   | Các khoản phải thu ngắn hạn              |             | 1.031.470.742.969         | 1.042.477.004.254                                  |
| 131   | Phải thu khách hàng                      | 5           | 551.396.420.365           | 546.719.672.490                                    |
| 132   | Trả trước cho người bán                  | 6           | 133.998.015.442           | 161.060.834.584                                    |
| 135   | Các khoản phải thu khác                  | 7           | 391.898.616.967           | 379.909.347.814                                    |
| 139   | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | 8           | (45.822.309.805)          | (45.212.850.634)                                   |
| 140   | Hàng tồn kho                             | 9           | 1.868.971.990.048         | 1.686.785.280.973                                  |
| 141   | Hàng tồn kho                             |             | 1.909.069.103.843         | 1.732.920.239.675                                  |
| 149   | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           |             | (40.097.113.795)          | (46.134.958.702)                                   |
| 150   | Tài sản ngắn hạn khác                    |             | 109.980.840.437           | 145.458.918.002                                    |
| 151   | Chi phí trả trước ngắn hạn               |             | 31.532.847.454            | 41.553.117.243                                     |
| 152   | Thuế GTGT được khấu trừ                  |             | 32.289.348.696            | 64.105.832.027                                     |
| 154   | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 10          | 11.024.634.512            | 13.568.869.441                                     |
| 158   | Tài sản ngắn hạn khác                    | 11          | 35.134.009.775            | 26.231.099.291                                     |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 57 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN (tiếp theo)                        | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 |                                                    |
|-------|--------------------------------------------|-------------|----------------------|----------------------------------------------------|
|       |                                            |             | 2014<br>VNĐ          | 2013<br>VNĐ<br>(Trình bày lại –<br>Thuyết minh 44) |
| 200   | TÀI SẢN DÀI HẠN                            |             | 11.126.890.056.350   | 10.620.330.973.866                                 |
| 210   | Các khoản phải thu dài hạn                 |             | 8.000.000.000        | 34.300.000                                         |
| 218   | Phải thu dài hạn khác                      |             | 8.000.000.000        | 34.300.000                                         |
| 220   | Tài sản cố định                            |             | 7.435.275.814.549    | 7.110.958.426.686                                  |
| 221   | Tài sản cố định hữu hình                   | 12(a)       | 4.915.799.320.849    | 4.455.602.024.391                                  |
| 222   | Nguyên giá                                 |             | 8.472.995.879.317    | 7.482.089.875.924                                  |
| 223   | Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (3.557.196.558.468)  | (3.026.487.851.533)                                |
| 227   | Tài sản cố định vô hình                    | 12(b)       | 2.117.661.799.711    | 2.123.888.096.800                                  |
| 228   | Nguyên giá                                 |             | 2.177.771.437.441    | 2.174.947.826.589                                  |
| 229   | Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (60.109.637.730)     | (51.059.729.789)                                   |
| 230   | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 12(c)       | 401.814.693.989      | 531.468.305.495                                    |
| 240   | Bất động sản đầu tư                        | 13          | 30.769.581.184       | 32.921.408.512                                     |
| 241   | Nguyên giá                                 |             | 43.273.118.312       | 43.273.118.312                                     |
| 242   | Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (12.503.537.128)     | (10.351.709.800)                                   |
| 250   | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn         | 4(b)        | 2.297.406.522.275    | 2.163.419.646.908                                  |
| 252   | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    |             | 1.636.021.376.794    | 1.508.032.166.940                                  |
| 258   | Đầu tư dài hạn khác                        |             | 1.111.347.612.043    | 1.143.904.162.390                                  |
| 259   | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn |             | (449.962.466.562)    | (488.516.682.422)                                  |
| 260   | Tài sản dài hạn khác                       |             | 1.355.438.138.342    | 1.312.997.191.760                                  |
| 261   | Chi phí trả trước dài hạn                  | 14          | 1.109.120.199.210    | 1.162.955.868.105                                  |
| 262   | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 24          | 217.943.845.207      | 126.409.349.374                                    |
| 268   | Tài sản dài hạn khác                       |             | 28.374.093.925       | 23.631.974.281                                     |
| 270   | TỔNG TÀI SẢN                               |             | 21.674.037.065.885   | 19.398.574.431.493                                 |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 57 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                  | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12      |                                                    |
|------------|--------------------------------------------|-------------|---------------------------|----------------------------------------------------|
|            |                                            |             | 2014<br>VNĐ               | 2013<br>VNĐ<br>(Trình bày lại –<br>Thuyết minh 44) |
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>8.690.567.763.683</b>  | <b>8.615.738.981.216</b>                           |
| <b>310</b> | <b>Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>7.559.892.583.790</b>  | <b>7.172.399.511.230</b>                           |
| 311        | Vay và nợ ngắn hạn                         | 15(a)       | 437.368.288.526           | 466.463.124.775                                    |
| 312        | Phải trả người bán                         | 16          | 1.792.271.405.981         | 1.854.700.813.913                                  |
| 313        | Người mua trả tiền trước                   | 17          | 77.000.229.480            | 40.058.939.035                                     |
| 314        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 18          | 2.359.356.705.592         | 2.324.372.500.894                                  |
| 315        | Phải trả người lao động                    |             | 263.921.439.077           | 185.643.729.581                                    |
| 316        | Chi phí phải trả                           | 19          | 470.124.511.183           | 430.049.417.617                                    |
| 319        | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 20          | 1.028.236.945.958         | 1.204.948.743.542                                  |
| 320        | Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 21          | 905.143.908.785           | 414.403.318.835                                    |
| 323        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 22          | 226.469.149.208           | 251.758.923.038                                    |
| <b>330</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                          |             | <b>1.130.675.179.893</b>  | <b>1.443.339.469.986</b>                           |
| 333        | Phải trả dài hạn khác                      | 23          | 61.999.562.377            | 68.467.374.650                                     |
| 334        | Vay và nợ dài hạn                          | 15(b)       | 912.244.060.011           | 1.203.542.601.362                                  |
| 335        | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 24          | 43.189.501.654            | 54.709.929.509                                     |
| 337        | Dự phòng phải trả dài hạn                  |             | 55.655.606.015            | 55.655.606.015                                     |
| 338        | Doanh thu chưa thực hiện                   |             | -                         | 3.377.508.614                                      |
| 339        | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       |             | 57.586.449.836            | 57.586.449.836                                     |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>12.203.919.808.275</b> | <b>10.037.196.295.908</b>                          |
| <b>410</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                      |             | <b>12.203.882.408.275</b> | <b>10.037.158.895.908</b>                          |
| 411        | Vốn góp của chủ sở hữu                     | 25, 26      | 6.412.811.860.000         | 6.412.811.860.000                                  |
| 413        | Vốn khác thuộc chủ sở hữu                  | 26          | 3.208.666.226             | 1.516.371.220                                      |
| 414        | Cổ phiếu quỹ                               | 26          | (32.550.000.000)          | (32.550.000.000)                                   |
| 416        | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 26          | 7.596.949.634             | 6.197.029.131                                      |
| 417        | Quỹ đầu tư phát triển                      | 26          | 358.189.887.095           | 323.987.119.761                                    |
| 418        | Quỹ dự phòng tài chính                     | 26          | 708.214.396.636           | 592.032.667.537                                    |
| 419        | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 26          | 4.901.500.279             | 4.901.500.279                                      |
| 420        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 26          | 4.741.509.148.405         | 2.728.262.347.980                                  |
| <b>430</b> | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          |             | <b>37.400.000</b>         | <b>37.400.000</b>                                  |
| 432        | Nguồn kinh phí                             |             | 37.400.000                | 37.400.000                                         |
| <b>439</b> | <b>LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>    | <b>27</b>   | <b>779.549.493.927</b>    | <b>745.639.154.369</b>                             |
| <b>440</b> | <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                      |             | <b>21.674.037.065.885</b> | <b>19.398.574.431.493</b>                          |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 57 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

|                                                   | Tại ngày 31 tháng 12 |                |
|---------------------------------------------------|----------------------|----------------|
|                                                   | 2014                 | 2013           |
| Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VNĐ) | 77.979.657.500       | 29.058.979.976 |
| Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)                         | 2.244.362.651        | 2.177.520.282  |
| Ngoại tệ các loại                                 |                      |                |
| USD                                               | 762.958              | 1.974.498      |
| EUR                                               | 65.014               | 168.693        |



Hoàng Thanh Vân  
Người lập



Nguyễn Tiến Dũng  
Kế toán trưởng

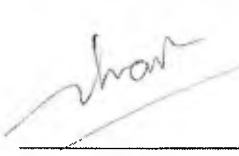


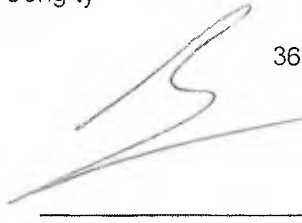
Phạm Thị Hồng Hạnh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 24 tháng 4 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 57 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

| Mã số     | Thuyết minh                                           | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 |                                                    |
|-----------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------|
|           |                                                       | 2014<br>VNĐ                             | 2013<br>VNĐ<br>(Trình bày lại –<br>Thuyết minh 44) |
| 01        | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                | 30.109.925.125.618                      | 28.195.436.162.220                                 |
| 02        | Các khoản giảm trừ doanh thu                          | (5.002.759.853.903)                     | (4.179.831.767.261)                                |
| 10        | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 28 25.107.165.271.715                   | 24.015.604.394.959                                 |
| 11        | Giá vốn hàng bán                                      | 29 (17.636.085.547.672)                 | (18.150.096.081.147)                               |
| 20        | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ         | 7.471.079.724.043                       | 5.865.508.313.812                                  |
| 21        | Doanh thu hoạt động tài chính                         | 30 367.210.083.520                      | 375.678.053.934                                    |
| 22        | Chi phí tài chính                                     | 31 (89.057.508.448)                     | (189.778.165.391)                                  |
| 23        | - Trong đó: Chi phí lãi vay                           | (107.216.380.395)                       | (132.714.938.479)                                  |
| 24        | Chi phí bán hàng                                      | 32 (3.177.311.224.068)                  | (2.145.509.761.977)                                |
| 25        | Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 33 (1.041.694.398.143)                  | (970.529.887.682)                                  |
| 30        | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                     | 3.530.226.676.904                       | 2.935.368.552.696                                  |
| 31        | Thu nhập khác                                         | 196.849.093.950                         | 185.470.707.720                                    |
| 32        | Chi phí khác                                          | (153.339.434.920)                       | (150.113.993.369)                                  |
| 40        | Lợi nhuận khác                                        | 34 43.509.659.030                       | 35.356.714.351                                     |
| 41        | Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết, liên doanh | 343.821.491.260                         | 307.215.574.362                                    |
| 50        | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                     | 3.917.557.827.194                       | 3.277.940.841.409                                  |
| 51        | Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 35 (971.519.656.136)                    | (1.142.566.017.441)                                |
| 52        | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 24 103.054.923.688                      | 41.380.277.029                                     |
| 60        | Lợi nhuận sau thuế TNDN                               | 3.049.093.094.746                       | 2.176.755.100.997                                  |
| Trong đó: |                                                       |                                         |                                                    |
| 61        | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số               | 109.116.206.398                         | 27.153.240.105                                     |
| 62        | Lợi nhuận sau thuế của Công ty                        | 2.939.976.888.348                       | 2.149.601.860.892                                  |
| 70        | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 36 4.588                                | 3.354                                              |

  
Hoàng Thanh Vân  
Người lập

  
Nguyễn Tiến Dũng  
Kế toán trưởng

  
Phạm Thị Hồng Hạnh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 24 tháng 4 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 57 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                          | Thuyết minh                                                         | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 |                                                    |
|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------|
|                                                |                                                                     | 2014<br>VNĐ                                | 2013<br>VNĐ<br>(Trình bày lại –<br>Thuyết minh 44) |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |                                                                     |                                            |                                                    |
| 01                                             | Lợi nhuận trước thuế                                                | 3.917.557.827.194                          | 3.277.940.841.409                                  |
|                                                | Điều chỉnh cho các khoản:                                           |                                            |                                                    |
| 02                                             | Khấu hao tài sản cố định                                            | 583.098.745.526                            | 521.649.086.860                                    |
| 03                                             | Các khoản dự phòng                                                  | (43.982.601.596)                           | 73.338.761.174                                     |
| 04                                             | Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                | (1.474.699.220)                            | (821.985.824)                                      |
| 05                                             | Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư                                     | -                                          | 5.121.600.000                                      |
| 05                                             | (Lãi)/lỗ từ thanh lý tài sản cố định                                | (5.472.684.995)                            | 25.833.818.100                                     |
| 05                                             | Lãi từ các công ty liên kết, liên doanh                             | (327.593.746.441)                          | (307.215.574.362)                                  |
| 05                                             | Thu nhập cổ tức                                                     | (12.937.428.763)                           | (14.820.792.612)                                   |
| 05                                             | Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, đầu tư trái phiếu và cho vay       | (339.951.695.341)                          | (355.380.845.585)                                  |
| 06                                             | Chi phí lãi vay                                                     | 107.216.380.395                            | 149.827.042.165                                    |
| 08                                             | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 3.876.460.096.759                          | 3.375.471.951.325                                  |
| 09                                             | Giảm các khoản phải thu                                             | 29.463.274.606                             | 116.652.990.724                                    |
| 10                                             | Tăng hàng tồn kho                                                   | (178.454.673.996)                          | (498.649.744.507)                                  |
| 11                                             | Tăng các khoản phải trả                                             | 537.751.397.189                            | 1.184.995.924.098                                  |
| 12                                             | Giảm/(tăng) các chi phí trả trước                                   | 63.855.938.684                             | (19.208.761.365)                                   |
| 13                                             | Tiền lãi vay đã trả                                                 | (134.010.967.721)                          | (135.357.119.403)                                  |
| 14                                             | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                   | (1.057.518.432.641)                        | (921.230.380.275)                                  |
| 15                                             | Thu khác từ hoạt động kinh doanh                                    | -                                          | 46.800.848.252                                     |
| 16                                             | Chi khác từ hoạt động kinh doanh                                    | (288.073.414.701)                          | (238.217.487.610)                                  |
| 20                                             | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                       | 2.849.473.218.179                          | 2.911.258.221.239                                  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |                                                                     |                                            |                                                    |
| 21                                             | Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác           | (955.790.856.918)                          | (762.077.922.417)                                  |
| 22                                             | Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác        | 82.969.509.792                             | 28.108.331.631                                     |
| 23                                             | Tăng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng                      | (1.664.897.706.520)                        | (136.626.560.000)                                  |
| 25                                             | Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                  | (20.000.000.000)                           | (22.586.708.802)                                   |
| 26                                             | Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                              | 32.556.550.347                             | 42.635.405.008                                     |
| 27                                             | Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                      | 573.857.066.395                            | 355.830.804.999                                    |
| 30                                             | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                           | (1.951.305.436.904)                        | (494.716.649.581)                                  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |                                                                     |                                            |                                                    |
| 33                                             | Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                     | 2.044.273.792.875                          | 1.402.550.054.827                                  |
| 34                                             | Chi trả nợ gốc vay                                                  | (2.364.667.170.475)                        | (1.394.809.860.051)                                |
| 36                                             | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                             | (609.470.928.513)                          | (2.237.714.110.944)                                |
| 40                                             | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính                             | (929.864.306.113)                          | (2.229.973.916.168)                                |
| 50                                             | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                     | (31.696.524.838)                           | 186.567.655.490                                    |
| 60                                             | Tiền và tương đương tiền đầu năm                                    | 3 1.848.755.314.236                        | 1.662.187.658.746                                  |
| 70                                             | Tiền và tương đương tiền cuối năm                                   | 3 1.817.058.789.399                        | 1.848.755.314.236                                  |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 57 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)



Hoàng Thanh Vân  
Người lập



Nguyễn Tiến Dũng  
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 24 tháng 4 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 57 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn ("Công ty") được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Công ty được cấp phép theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh mới nhất lần thứ 3 ngày 28 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty có 23 công ty con và 20 công ty liên doanh, liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 2.20 của báo cáo tài chính hợp nhất.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là:

- Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì;
- Cung cấp dịch vụ vận tải, hậu cần và kho bãi;
- Sản xuất sản phẩm cơ khí, xây dựng kết cấu thép và cung cấp dịch vụ cơ khí lắp đặt; và
- Xây dựng và cung cấp dịch vụ bất động sản.

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") và quyền lợi của Công ty trong các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh được liệt kê ở trang tiếp theo:

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

| Tên                                                   | Địa điểm    | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                                                                                                                                                       | 2014             |                      | 2013             |                      |
|-------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------|------------------|----------------------|
|                                                       |             |                                                                                                                                                                                                                                                  | Quyền sở hữu (%) | Quyền biểu quyết (%) | Quyền sở hữu (%) | Quyền biểu quyết (%) |
| I - Công ty con                                       |             |                                                                                                                                                                                                                                                  | 51               | 51                   | 51               | 51                   |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây                | Cần Thơ     | Sản xuất và kinh doanh bia                                                                                                                                                                                                                       | 62,06            | 62,06                | 62,06            | 62,06                |
| Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương           | Hồ Chí Minh | Sản xuất, kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu, đầu tư bất động sản                                                                                                                                                                     | 66,56            | 66,56                | 66,56            | 66,56                |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi              | Quảng Ngãi  | Sản xuất và kinh doanh bia                                                                                                                                                                                                                       | 93,32            | 93,47                | 93,32            | 93,47                |
| Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây                         | Hồ Chí Minh | Sản xuất, kinh doanh bia, rượu và nước giải khát                                                                                                                                                                                                 | 55,9             | 56,24                | 55,9             | 56,24                |
| Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân          | Phú Thọ     | Sản xuất bia và nước giải khát có ga, kinh doanh vận chuyển                                                                                                                                                                                      | 54,73            | 54,73                | 54,73            | 54,73                |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh               | Nghệ An     | Sản xuất và mua bán các sản phẩm bia, cồn, rượu và nước giải khát                                                                                                                                                                                | 68,78            | 68,78                | 68,78            | 68,78                |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam                | Nghệ An     | Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan                                                                                                                                                       | 52,11            | 52,11                | 52,11            | 52,11                |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội                  | Hà Nội      | Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan                                                                                                                                                       | 100              | 100                  | 100              | 100                  |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn    | Hồ Chí Minh | Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát                                                                                                                                                                                                           | 94,08            | 94,08                | 93,85            | 93,85                |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Bắc     | Hà Nội      | Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng ăn uống, khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi                                                     | 94,92            | 94,92                | 94,92            | 94,92                |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Bắc Trung Bộ | Nghệ An     | Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng ăn uống, khách sạn; kho bãi và vận tải hàng hóa                                                                                                                                   | 93,01            | 93,01                | 92,54            | 92,54                |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Trung Tâm    | Hồ Chí Minh | Bán buôn bia, đồ uống có cồn; bán buôn đồ uống không có cồn (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống); bán buôn hóa chất khác; cồn; mua bán bao bì; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; nhà hàng, khách sạn; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại | 91,04            | 91,04                | 90,3             | 90,3                 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Trung   | Quảng Ngãi  | Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh khách sạn, nhà hàng, kho bãi; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô                                                                                                                                |                  |                      |                  |                      |

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

| Tên                                                   | Địa điểm    | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                                                                                                                     | 2014             |                      | 2013             |                      |
|-------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------|------------------|----------------------|
|                                                       |             |                                                                                                                                                                                                                | Quyền sở hữu (%) | Quyền biểu quyết (%) | Quyền sở hữu (%) | Quyền biểu quyết (%) |
| I - Công ty con (tiếp theo)                           |             |                                                                                                                                                                                                                |                  |                      |                  |                      |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Tây Nguyên   | Đắk Lắk     | Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh khách sạn, nhà hàng, kho bãi; kinh doanh và vận chuyển                                                                                                           | 90               | 90                   | 90               | 90                   |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Nam Trung Bộ | Khánh Hòa   | Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống; vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi                                                                                     | 90,14            | 90,14                | 90,14            | 90,14                |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Đông    | Bình Dương  | Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống; vận chuyển hàng hóa đường bộ và đường thủy                                                                                  | 90,54            | 90,54                | 90,29            | 90,29                |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Sông Tiền    | Vĩnh Long   | Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn; cho thuê kho bãi; vận chuyển hàng hóa đường bộ                                                                                      | 90               | 90                   | 90               | 90                   |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Sông Hậu     | Cần Thơ     | Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống; vận chuyển hàng hóa đường bộ và đường thủy                                                                                  | 90               | 90                   | 90               | 90                   |
| Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco             | Hồ Chí Minh | Chế tạo máy móc dùng cho sản xuất thực phẩm, lắp đặt và bảo trì hệ thống máy móc thiết bị                                                                                                                      | 100              | 100                  | 100              | 100                  |
| Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng   | Sóc Trăng   | Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, đồ uống không cồn, các loại rượu mạnh; cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa | 51               | 100                  | 51               | 100                  |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Đông Bắc     | Hồ Chí Minh | Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn; kho bãi và vận chuyển hàng hóa                                                                                                      | 90,23            | 90,23                | 90               | 90                   |
| Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh     | Hà Tĩnh     | Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, đồ uống không cồn, các loại rượu mạnh; cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa | 100              | 100                  | 100              | 100                  |
| Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn                    | Hồ Chí Minh | Sản xuất và mua bán nắp khoen thiếc và bao bì kim loại, bao bì phục vụ ngành đồ uống thực phẩm, mua bán bao bì nguyên liệu ngành bao bì, in ấn                                                                 | 76,81            | 76,81                | 76,81            | 76,81                |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

| Tên                                                      | Địa điểm    | Hoạt động kinh doanh chính                                               | 2014             |                      | 2013             |                      |
|----------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------|------------------|----------------------|
|                                                          |             |                                                                          | Quyền sở hữu (%) | Quyền biểu quyết (%) | Quyền sở hữu (%) | Quyền biểu quyết (%) |
| II - Công ty liên doanh                                  |             |                                                                          |                  |                      |                  |                      |
| Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh (*)                       | Hồ Chí Minh | Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng                                     | 30               | 25                   | 30               | 25                   |
| Công ty TNHH Crown Sài Gòn                               | Hồ Chí Minh | Sản xuất lon nhôm                                                        | 30               | 30                   | 30               | 30                   |
| Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam                   | Hồ Chí Minh | Sản xuất các sản phẩm thủy tinh                                          | 30               | 30                   | 30               | 30                   |
| Công ty TNHH Bao bì Samiguel Phú Thọ                     | Hồ Chí Minh | Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại               | 35               | 35                   | 35               | 35                   |
| Công ty TNHH Sản xuất Rượu Cồn Việt Nam                  | Hồ Chí Minh | Sản xuất và kinh doanh rượu và các sản phẩm nước uống có cồn             | 45               | 45                   | 45               | 45                   |
| III - Công ty liên kết                                   |             |                                                                          |                  |                      |                  |                      |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam                       | Hồ Chí Minh | Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện                                   | 20,22            | 20,22                | 20,22            | 20,22                |
| Công ty Cổ phần Lương thực - Thực phẩm Sabeco            | Hồ Chí Minh | Sản xuất sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm                                 | 27,71            | 27,97                | 27,71            | 27,97                |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý                     | Hà Nam      | Sản xuất bia, nước khoáng, dịch vụ khách sạn và vận chuyển               | 29,76            | 29,76                | 29,76            | 29,76                |
| Công ty Cổ phần Vận tải Giao nhận Bia Sài Gòn            | Hồ Chí Minh | Kinh doanh vận chuyển                                                    | 25               | 25                   | 25               | 25                   |
| Công ty Cổ phần Bao bì Kho bãi Bình Tây                  | Hồ Chí Minh | Sản xuất hộp, thùng bằng carton nhựa và kim loại                         | -                | -                    | 20               | 20                   |
| Công ty Cổ phần Tư vấn & Chuyển giao Công nghệ Thành Nam | Hồ Chí Minh | Tư vấn xây dựng và thiết kế.                                             | 28,57            | 28,57                | 28,57            | 28,57                |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ                    | Phú Thọ     | Sản xuất bia, rượu và nước giải khát                                     | 30,84            | 33,85                | 30,84            | 33,85                |
| Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp            | Hồ Chí Minh | Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp | 26               | 26                   | 26               | 26                   |

## 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

| Tên                                                 | Địa điểm    | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                                                        | 2014             |                      | 2013             |                      |
|-----------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------|------------------|----------------------|
|                                                     |             |                                                                                                                                                   | Quyền sở hữu (%) | Quyền biểu quyết (%) | Quyền sở hữu (%) | Quyền biểu quyết (%) |
| III - Công ty liên kết (tiếp theo)                  |             |                                                                                                                                                   |                  |                      |                  |                      |
| Công ty Cổ phần Bia Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô | Cần Thơ     | Sản xuất và kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, sữa đậu nành, nước ép trái cây                                                                  | 30,75            | 38,51                | 30,75            | 38,51                |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây              | Hồ Chí Minh | Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn, sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng dân dụng và công nghiệp | 21,57            | 22,17                | 21,57            | 22,17                |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung            | Đắk Lắk     | Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế                                                                        | 32,43            | 32,44                | 32,43            | 32,44                |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành         | Hồ Chí Minh | Xây dựng và kinh doanh bất động sản                                                                                                               | 29               | 29                   | 29               | 29                   |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu              | Bạc Liêu    | Sản xuất bia, rượu và nước giải khát                                                                                                              | 10,2             | 20                   | 10,2             | 20                   |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận            | Ninh Thuận  | Sản xuất bia, rượu và nước giải khát                                                                                                              | 20               | 20                   | 20               | 20                   |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long             | Vĩnh Long   | Sản xuất bia, rượu và nước giải khát                                                                                                              | 20               | 20                   | 20               | 20                   |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang            | Kiên Giang  | Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế                                                                        | 20               | 20                   | -                | -                    |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Sabeco                 | Hồ Chí Minh | Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn, tổ chức hội nghị, hội thảo, kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế, kinh doanh bất động sản               | -                | -                    | 32               | 32                   |

(\*) Quyền sở hữu của Tổng Công ty trong liên doanh với Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh được quy định tại hợp đồng Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương ("Chương Dương") và bên đối tác là Công ty Centrepont Properties Ltd., một công ty được thành lập tại Singapore, ký ngày 24 tháng 11 năm 1994. Tại thời điểm cổ phần hóa Chương Dương, quyền sở hữu của hợp đồng liên doanh này đã được chuyển giao từ Chương Dương sang Công ty theo phê duyệt của Bộ Công nghiệp. Theo quy định tại hợp đồng liên doanh, lợi nhuận được phân chia cho các bên theo lịch biểu quy định tại hợp đồng này. Năm 2014, tỷ lệ phân chia cho Tổng Công ty và bên đối tác tương ứng là 30% và 70%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty có 7.196 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 7.159 nhân viên).

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### 2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### 2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo Đồng Việt Nam ("VNĐ" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc qui đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### 2.5 Hợp nhất báo cáo

Tổng Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

#### **Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.5 Hợp nhất báo cáo (tiếp theo)

#### *Công ty con (tiếp theo)*

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

#### *Nghịệp vụ và lợi ích của cổ đông thiểu số*

Tổng Công ty áp dụng chính sách cho các nghịệp vụ đối với cổ đông thiểu số giống như nghịệp vụ với các bên không thuộc Tổng Công ty. Khoản lãi hoặc lỗ từ việc bán bớt cổ phần cho cổ đông thiểu số được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Việc mua cổ phần từ cổ đông thiểu số sẽ tạo ra lợi thế thương mại, là sự chênh lệch giữa khoản tiền thanh toán và phần giá trị tài sản thuần thể hiện trên sổ sách của công ty con.

#### *Liên doanh và công ty liên kết*

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng Công ty được chia sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong liên doanh và các công ty liên kết, Tổng Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng Công ty trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty áp dụng.

### 2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

**2.9 Đầu tư****(a) Đầu tư ngắn hạn**

Đầu tư ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán và các khoản đầu tư được giữ lại với ý định để bán trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư ngắn hạn được hạch toán ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá gốc cao hơn giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

**(b) Đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết**

Đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất.

**(c) Đầu tư dài hạn khác**

(i) Các khoản đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu được phân loại là đầu tư dài hạn khi những khoản đầu tư này được Tổng Công ty nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư cổ phiếu, trái phiếu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có bằng chứng về sự giảm giá trị dài hạn của các chứng khoán hoặc Tổng Công ty không thể thu hồi khoản đầu tư.

(ii) Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết được Tổng Công ty nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, ngoại trừ một số khoản đầu tư của Công ty được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Tài sản cố định***Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế, ngoại trừ các tài sản đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định. Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, tài sản cố định đã được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và 30 tháng 4 năm 2008.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

|                        |             |
|------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 năm  |
| Nhà xưởng và máy móc   | 5 - 12 năm  |
| Phương tiện vận tải    | 3 - 8 năm   |
| Thiết bị văn phòng     | 3 - 5 năm   |
| Phần mềm máy tính      | 3 năm       |
| Quyền sử dụng đất      | 13 - 46 năm |

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá trị đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TT của Thủ tướng Chính phủ và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian ghi trên Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất.

*Thanh lý*

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định. Số tiền thu thuần do thanh lý và nhượng bán tài sản cố định được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị còn lại được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.11 Thuê tài sản cố định**

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.12 Bất động sản đầu tư***Khấu hao*

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

|                   |             |
|-------------------|-------------|
| Quyền sử dụng đất | 25 - 50 năm |
| Nhà cửa           | 5 - 25 năm  |

*Thanh lý*

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư. Số tiền thu thuần do thanh lý và nhượng bán tài sản cố định được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị còn lại được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.13 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

**(b) Doanh thu dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.14 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là chi phí thuê đất, thuê kho trả trước, công cụ, dụng cụ, bao bì, vỏ chai, két đã đưa vào sử dụng, lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.15 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.16 Chia cổ tức**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty có thể được chia cho các cổ đông theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

**2.17 Phương pháp trích lập các quỹ****(a) Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc đề dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay ngoài nước. Quỹ được trích lập mỗi năm tối đa 5% lợi nhuận sau thuế theo điều lệ của Tổng Công ty.

**(b) Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

**(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.17 Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ (tiếp theo)****(d) Quỹ công tác xã hội**

Quỹ công tác xã hội được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập để thực hiện công tác an sinh xã hội, các hoạt động từ thiện, các hoạt động vì cộng đồng, vì xã hội của Tổng Công ty.

**(e) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập từ lợi nhuận tính thuế của Tổng Công ty theo quy định hiện hành. Quỹ này được trích lập để đầu tư phát triển khoa học và công nghệ của Tổng Công ty.

**2.18 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Bộ Công thương hiện nắm giữ số cổ phần lớn nhất trong Tổng Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Bộ Công thương thì không được xem là các bên liên quan với Tổng Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Tổng Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.19 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.20 Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông hoặc quyền chọn được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Khi mua lại cổ phiếu vốn đã phát hành của Tổng Công ty (cổ phiếu quỹ), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu cho đến khi các cổ phiếu này được hủy hoặc tái phát hành. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành, số tiền nhận được trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán đi hoặc tái phát hành được hạch toán tăng vốn chủ sở hữu.

**2.21 Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | 2014<br>VNĐ              | 2013<br>VNĐ<br>(Trình bày lại –<br>Thuyết minh 44) |
|--------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------|
| Tiền mặt                       | 2.501.174.562            | 3.100.032.645                                      |
| Tiền gửi ngân hàng             | 989.288.152.143          | 737.469.897.142                                    |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 825.269.462.694          | 1.108.185.384.449                                  |
|                                | <u>1.817.058.789.399</u> | <u>1.848.755.314.236</u>                           |

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn chủ yếu thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm với lãi suất từ 5,5% - 10% một năm (2013: 7% - 10% một năm).

**(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|                                              |       | 2014<br>VNĐ              | 2013<br>VNĐ<br>(Trình bày lại –<br>Thuyết minh 44) |
|----------------------------------------------|-------|--------------------------|----------------------------------------------------|
| Đầu tư vào các công ty liên doanh            | (i)   | 470.877.844.460          | 480.898.847.285                                    |
| Đầu tư vào các công ty liên kết              | (ii)  | 1.165.143.532.334        | 1.027.133.319.655                                  |
|                                              |       | <u>1.636.021.376.794</u> | <u>1.508.032.166.940</u>                           |
| Đầu tư dài hạn khác                          | (iii) | 1.111.347.612.043        | 1.143.904.162.390                                  |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn | (iv)  | (449.962.466.562)        | (488.516.682.422)                                  |
|                                              |       | <u>2.297.406.522.275</u> | <u>2.163.419.646.908</u>                           |

## 4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn cuối năm của Tổng Công ty như sau:

## (i) Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào các công ty liên doanh

|                                         | 2014<br>VNĐ            | 2013<br>VNĐ            |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Crown Sài Gòn              | 247.444.963.855        | 247.544.159.184        |
| Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh          | 108.123.845.161        | 107.719.580.378        |
| Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam  | 53.580.897.835         | 67.655.363.863         |
| Công ty TNHH Bao bì Samiguel Phú Thọ    | 43.149.025.168         | 42.504.905.360         |
| Công ty TNHH Sản xuất Rượu Cồn Việt Nam | 18.579.112.441         | 15.474.838.500         |
|                                         | <u>470.877.844.460</u> | <u>480.898.847.285</u> |

## (ii) Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào các công ty liên kết

|                                                              | 2014<br>VNĐ              | 2013<br>VNĐ<br>(Trình bày lại –<br>Thuyết minh 44) |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành                  | 70.650.441.066           | 42.158.834.598                                     |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây                       | 275.822.482.510          | 264.951.054.575                                    |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam                           | 247.076.296.212          | 218.567.226.343                                    |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung                     | 125.617.109.387          | 118.005.535.841                                    |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Lý                           | 103.831.204.499          | 86.259.726.432                                     |
| Công ty Cổ phần Bia Nước Giải khát Sài Gòn –<br>Tây Đô       | 88.765.420.651           | 82.602.164.409                                     |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ                        | 71.537.792.938           | 73.614.251.831                                     |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long                      | 36.149.663.492           | 30.864.066.174                                     |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu                       | 36.149.605.871           | 33.636.493.813                                     |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận                     | 29.740.813.894           | 22.801.379.387                                     |
| Công ty Cổ phần Vận tải Giao nhận Bia Sài Gòn                | 41.046.440.336           | 11.785.401.286                                     |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Hạ tầng Khu Công<br>nghiệp Sabeco | -                        | 15.236.176.174                                     |
| Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp                | 12.557.251.042           | 12.315.248.413                                     |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Sabeco                          | -                        | 6.258.290.348                                      |
| Công ty Cổ phần Lương thực - Thực phẩm Sabeco                | 5.744.743.169            | 5.656.511.242                                      |
| Công ty Cổ phần Bao bì Kho bãi Bình Tây                      | -                        | 2.088.800.637                                      |
| Công ty Cổ phần Tư vấn & Chuyển giao Công nghệ<br>Thành Nam  | 454.267.267              | 332.158.152                                        |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang                     | 20.000.000.000           | -                                                  |
|                                                              | <u>1.165.143.532.334</u> | <u>1.027.133.319.655</u>                           |

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)***(iii) Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)*

|                                                                     | 2014<br>VNĐ              | 2013<br>VNĐ              |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chứng khoán vốn chưa niêm yết                                       | 588.713.125.200          | 584.713.125.200          |
| Trái phiếu dài hạn do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành (*) | 250.000.000.000          | 250.000.000.000          |
| Các quỹ đầu tư                                                      | 150.664.715.203          | 184.059.715.203          |
| Chứng khoán vốn đã niêm yết                                         | 89.959.829.421           | 89.959.829.421           |
| Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn (*)                                 | 20.868.879.905           | 20.868.879.905           |
| Khác                                                                | 11.141.062.314           | 14.302.612.661           |
|                                                                     | <u>1.111.347.612.043</u> | <u>1.143.904.162.390</u> |

(\*) Tổng Công ty đầu tư vào trái phiếu của các ngân hàng thương mại và các công ty với mức lãi suất từ 10,3% đến 12,4% (2013: 10,3% đến 12,4%) một năm và sẽ đáo hạn trong năm 2016.

*(iv) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn*

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn chủ yếu được lập cho các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn. Biến động về dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

|                                 | 2014<br>VNĐ            | 2013<br>VNĐ            |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm                   | 488.806.522.579        | 453.877.806.314        |
| (Hoàn nhập)/trích lập trong năm | (38.844.056.017)       | 34.638.876.108         |
| Số dư cuối năm                  | <u>449.962.466.562</u> | <u>488.516.682.422</u> |

**5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|                                   | 2014<br>VNĐ            | 2013<br>VNĐ<br>(Trình bày lại –<br>Thuyết minh 44) |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------|
| Bên thứ ba                        | 164.520.606.949        | 138.840.407.537                                    |
| Bên liên quan (Thuyết minh 39(b)) | 386.875.813.416        | 407.879.264.953                                    |
|                                   | <u>551.396.420.365</u> | <u>546.719.672.490</u>                             |

## 6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

|                                   | 2014<br>VNĐ            | 2013<br>VNĐ<br>(Trình bày lại –<br>Thuyết minh 44) |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------|
| Bên thứ ba                        | 133.913.040.442        | 160.466.009.584                                    |
| Bên liên quan (Thuyết minh 39(b)) | 84.975.000             | 594.825.000                                        |
|                                   | <u>133.998.015.442</u> | <u>161.060.834.584</u>                             |

## 7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

|                                                         | 2014<br>VNĐ            | 2013<br>VNĐ<br>(Trình bày lại –<br>Thuyết minh 44) |
|---------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------|
| Lãi từ trái phiếu và cho vay                            | 25.942.396.316         | 36.061.581.060                                     |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia                           | 401.014.049            | 2.746.891.682                                      |
| Lãi tiền gửi                                            | 24.586.328.664         | 12.084.751.488                                     |
| Phải thu từ cổ phần hóa                                 | 1.251.785.676          | 1.797.334.169                                      |
| Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại<br>Tân Thành | 275.971.520.968        | 275.971.520.968                                    |
| Phải thu khác                                           | 63.745.571.294         | 51.247.268.447                                     |
|                                                         | <u>391.898.616.967</u> | <u>379.909.347.814</u>                             |

Trong đó:

|                                   | 2014<br>VNĐ            | 2013<br>VNĐ<br>(Trình bày lại –<br>Thuyết minh 44) |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------|
| Bên thứ ba                        | 101.513.018.249        | 99.344.691.302                                     |
| Bên liên quan (Thuyết minh 39(b)) | 290.385.598.718        | 280.564.656.512                                    |
|                                   | <u>391.898.616.967</u> | <u>379.909.347.814</u>                             |

## 8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

|                     | 2014<br>VNĐ           | 2013<br>VNĐ           |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm       | 45.212.850.634        | 28.260.665.918        |
| Trích lập trong năm | 615.944.151           | 20.955.988.440        |
| Hoàn nhập           | (6.484.980)           | (4.003.803.724)       |
| Số dư cuối năm      | <u>45.822.309.805</u> | <u>45.212.850.634</u> |

## 9 HÀNG TỒN KHO

|                                     | 2014<br>VNĐ              | 2013<br>VNĐ              |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Hàng mua đang đi trên đường         | 397.205.601.910          | 480.414.425.756          |
| Nguyên vật liệu tồn kho             | 418.819.924.411          | 379.609.101.598          |
| Công cụ, dụng cụ trong kho          | 67.919.764.461           | 55.903.235.083           |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 220.603.466.776          | 218.294.742.064          |
| Hàng hóa, thành phẩm tồn kho        | 803.776.950.823          | 593.340.208.357          |
| Hàng gửi đi bán                     | 743.395.462              | 5.358.526.817            |
|                                     | <u>1.909.069.103.843</u> | <u>1.732.920.239.675</u> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho      | (40.097.113.795)         | (46.134.958.702)         |
|                                     | <u>1.868.971.990.048</u> | <u>1.686.785.280.973</u> |

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong năm như sau:

|                                        | 2014<br>VNĐ           | 2013<br>VNĐ           |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm                          | 46.134.958.702        | 30.224.416.900        |
| Tăng dự phòng                          | 8.595.815.458         | 17.863.246.963        |
| Xử lý hủy bỏ hàng tồn kho đã trích lập | (14.633.660.365)      | (1.952.705.161)       |
| Số dư cuối năm                         | <u>40.097.113.795</u> | <u>46.134.958.702</u> |

## 10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

|                                 | 2014<br>VNĐ           | 2013<br>VNĐ<br>(Trình bày lại –<br>Thuyết minh 44) |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------|
| Thuế TNDN nộp thừa              | 1.520.970.418         | 8.731.428.702                                      |
| Thuế GTGT nộp thừa              | 2.416.248             | -                                                  |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa | -                     | 342.207.176                                        |
| Khác                            | 9.501.247.846         | 4.495.233.563                                      |
|                                 | <u>11.024.634.512</u> | <u>13.568.869.441</u>                              |

## 11 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

|                         | 2014<br>VNĐ           | 2013<br>VNĐ           |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 14.977.629.938        | 15.158.472.345        |
| Tạm ứng cho nhân viên   | 7.700.729.835         | 10.320.586.281        |
| Ký quỹ ngắn hạn         | 10.877.080.000        | 752.040.665           |
| Khác                    | 1.578.570.002         | -                     |
|                         | <u>35.134.009.775</u> | <u>26.231.099.291</u> |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

|                                                                 | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VNĐ | Nhà xưởng<br>và máy móc<br>VNĐ | Phương tiện<br>vận tải<br>VNĐ | Thiết bị<br>văn phòng<br>VNĐ | Khác<br>VNĐ    | Tổng cộng<br>VNĐ  |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                               |                                  |                                |                               |                              |                |                   |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014<br>(Trình bày lại – Thuyết minh 44) | 1.400.237.125.667                | 5.814.419.967.377              | 162.369.654.157               | 67.547.024.650               | 37.516.104.073 | 7.482.089.875.924 |
| Mua mới                                                         | 3.669.366.118                    | 129.202.005.888                | 19.080.400.715                | 11.638.259.781               | 199.750.000    | 163.789.782.502   |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở<br>dang (Thuyết minh 12(c))        | 208.618.142.341                  | 696.509.335.296                | 5.831.867.581                 | 6.996.821.280                | -              | 917.956.166.498   |
| Thanh lý, nhượng bán                                            | (3.045.247.371)                  | (112.799.984.949)              | (1.766.941.194)               | (215.167.839)                | -              | (117.827.341.353) |
| Phân loại lại<br>(Giảm)/tăng khác                               | (701.303.069)                    | -                              | -                             | 701.303.069                  | -              | -                 |
|                                                                 | (147.682.154)                    | 26.925.638.232                 | (228.732.903)                 | 256.354.389                  | 181.818.182    | 26.987.395.746    |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014                                   | 1.608.630.401.532                | 6.554.256.961.844              | 185.286.248.356               | 86.924.595.330               | 37.897.672.255 | 8.472.995.879.317 |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>                                          |                                  |                                |                               |                              |                |                   |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014<br>(Trình bày lại – Thuyết minh 44) | 396.919.041.744                  | 2.498.811.364.528              | 86.572.563.478                | 41.917.980.720               | 2.266.901.063  | 3.026.487.851.533 |
| Khấu hao trong năm                                              | 85.019.067.662                   | 452.818.670.111                | 19.434.284.577                | 11.413.557.671               | 2.650.059.994  | 571.335.640.015   |
| Thanh lý, nhượng bán                                            | (2.497.827.249)                  | (35.850.580.274)               | (1.766.941.194)               | (215.167.839)                | -              | (40.330.516.556)  |
| (Giảm)/tăng khác                                                | (3.380.248)                      | (50.218.032)                   | (228.732.903)                 | (14.085.341)                 | -              | (296.416.524)     |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014                                   | 479.436.901.909                  | 2.915.729.236.333              | 104.011.173.958               | 53.102.285.211               | 4.916.961.057  | 3.557.196.558.468 |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                          |                                  |                                |                               |                              |                |                   |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014<br>(Trình bày lại – Thuyết minh 44) | 1.003.318.083.923                | 3.315.608.602.849              | 75.797.090.679                | 25.629.043.930               | 35.249.203.010 | 4.455.602.024.391 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014                                   | 1.129.193.499.623                | 3.638.527.725.511              | 81.275.074.398                | 33.822.310.119               | 32.980.711.198 | 4.915.799.320.849 |

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 847.782.238.293 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 775.541.833.264 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 tài sản cố định của Tổng Công ty với tổng giá trị còn lại là 2.756.303.414.292 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.623.812.128.333 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng dài hạn của Tổng Công ty (Thuyết minh 15(b)).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(b) Tài sản cố định vô hình**

|                                   | Quyền sử dụng đất<br>VNĐ | Phần mềm máy tính<br>VNĐ | Khác<br>VNĐ        | Tổng cộng<br>VNĐ         |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                 |                          |                          |                    |                          |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014       | 2.129.002.450.736        | 45.126.675.853           | 818.700.000        | <b>2.174.947.826.589</b> |
| (Trình bày lại – Thuyết minh 44)  | 2.334.031.095            | 440.950.000              | -                  | <b>2.774.981.095</b>     |
| Mua mới                           |                          |                          |                    | <b>610.000.000</b>       |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | -                        | 610.000.000              | -                  | <b>(561.370.243)</b>     |
| (Thuyết minh 12(c))               | -                        | (561.370.243)            | -                  |                          |
| Giảm khác                         |                          |                          |                    | <b>2.177.771.437.441</b> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014     | <u>2.131.336.481.831</u> | <u>45.616.255.610</u>    | <u>818.700.000</u> |                          |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>            |                          |                          |                    |                          |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014       | 11.613.207.670           | 39.206.179.064           | 240.343.055        | <b>51.059.729.789</b>    |
| Khấu hao trong năm                | 4.978.797.829            | 4.619.480.354            | 13.000.000         | <b>9.611.278.183</b>     |
| (16.195.409)                      | (16.195.409)             | (545.174.833)            | -                  | <b>(561.370.242)</b>     |
| Giảm khác                         |                          |                          |                    | <b>60.109.637.730</b>    |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014     | <u>16.575.810.090</u>    | <u>43.280.484.585</u>    | <u>253.343.055</u> |                          |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                          |                          |                    |                          |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014       | 2.117.389.243.066        | 5.920.496.789            | 578.356.945        | <b>2.123.888.096.800</b> |
| (Trình bày lại – Thuyết minh 44)  |                          |                          |                    | <b>2.117.661.799.711</b> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014     | <u>2.114.760.671.741</u> | <u>2.335.771.025</u>     | <u>565.356.945</u> |                          |

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 40.665.306.532 Đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 25.073.266.223 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty với tổng giá trị còn lại là 28.890.006.067 Đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 5.400.793.551 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng dài hạn của Tổng Công ty (Thuyết minh 15(b)).

## 12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

## (b) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa trên tài khoản tài sản cố định vô hình và tài khoản đối ứng trên các tài khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác tương ứng với số tiền là 1.492.547.178.700 Đồng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa của Tổng công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài Chính thực hiện tại thời điểm ngày 30 tháng 4 năm 2008 được lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Các khu đất này được dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 5 khu đất này chỉ có tính tạm thời. Tổng Công ty không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, thế chấp quyền sử dụng đất.

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

| STT | Địa chỉ                                                                       | Diện tích<br>m <sup>2</sup> | Giá trị định giá khi<br>xác định giá trị<br>doanh nghiệp<br>VNĐ |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 1   | 2-4-6 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1,<br>Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam (*) | 6.080,2                     | 757.167.306.000                                                 |
| 2   | 46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4,<br>Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam               | 3.872,5                     | 55.241.212.500                                                  |
| 3   | 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Tp.<br>Hồ Chí Minh, Việt Nam         | 17.406,1                    | 418.634.111.100                                                 |
| 4   | 474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, Tp.<br>Hồ Chí Minh, Việt Nam         | 7.729                       | 247.637.160.000                                                 |
| 5   | 18/3B Phan Huy Ích, Phường 15,<br>Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam    | 2.216,3                     | 13.867.389.100                                                  |
|     |                                                                               |                             | <u>1.492.547.178.700</u>                                        |

(\*) Giá trị quyền sử dụng đất của mặt bằng tại địa chỉ số 2-4-6 Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1 đã được đánh giá lại theo giá trị thị trường theo Quyết định số 3553/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh ngày 19 tháng 7 năm 2011 là 1.236.791.244.780 Đồng. Theo Thông báo số 119/TB-KTNN ngày 4 tháng 2 năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước, Tổng Công ty được yêu cầu ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất này theo Quyết định số 3553/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Theo đó, Tổng Công ty đã trình bày lại giá trị của quyền sử dụng đất này tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Thuyết minh 44).

Tổng Công ty chưa trích khấu hao cho các quyền sử dụng đất này và chưa phân bổ chi phí tương ứng do thời gian sử dụng chưa được xác định một cách chắc chắn tại ngày kết thúc năm tài chính. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã trích nộp chi phí sử dụng các lô đất nêu trên trong năm với số tiền là 13.994.511.625 Đồng (2013: 24.836.832.817 Đồng) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.

## 12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

## (c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                       | 2014<br>VNĐ       | 2013<br>VNĐ       |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm                         | 531.468.305.495   | 381.937.273.788   |
| Mua mới                               | 792.339.983.448   | 750.794.625.220   |
| Chuyển sang TSCĐ                      | (918.566.166.498) | (596.013.204.732) |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | (9.069.640.865)   | -                 |
| Giảm khác                             | 5.642.212.409     | (5.250.388.781)   |
| Số dư cuối năm                        | 401.814.693.989   | 531.468.305.495   |

Các công trình có giá trị lớn đang thực hiện như sau:

|                                                                                                  | 2014<br>VNĐ     | 2013<br>VNĐ     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Chi phí dự án nhà máy bia Sài Gòn - Sóc Trăng                                                    | -               | 362.122.744.030 |
| Dự án nâng sửa chữa nhà máy Cần Thơ                                                              | 270.496.074.083 | 75.643.379.879  |
| Công trình bồn chứa nước mềm và cấp nhiệt cho dây chuyền sản xuất bia chai và lon tại Quảng Ngãi | -               | 16.190.497.946  |
| Dự án nhà máy bia Sài Gòn - Hà Tĩnh                                                              | -               | 15.666.151.493  |
| Dự án sản xuất bia cao cấp tại nhà máy Củ Chi                                                    | 31.902.201.600  | -               |
| Chi phí công trình tại nhà máy bia Sài Gòn Hà Tĩnh                                               | 17.334.989.364  | -               |
| Nhà văn phòng và kho ở Bình Dương                                                                | 16.973.836.710  | -               |
| Nhà kho Đồng Tháp                                                                                | 6.181.995.610   | -               |

## 13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

|                                                              | Nhà cửa<br>VNĐ | Quyền<br>sử dụng đất<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ |
|--------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                            |                |                             |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 15.460.679.568 | 27.812.438.744              | 43.273.118.312   |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>                                       |                |                             |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014                                  | 4.281.180.169  | 6.070.529.631               | 10.351.709.800   |
| Khấu hao trong năm                                           | 604.618.236    | 1.547.209.092               | 2.151.827.328    |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014                                | 4.885.798.405  | 7.617.738.723               | 12.503.537.128   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                       |                |                             |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014                                  | 11.179.499.399 | 21.741.909.113              | 32.921.408.512   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014                                | 10.574.881.163 | 20.194.700.021              | 30.769.581.184   |

## 14 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

|                                            | 2014<br>VNĐ              | 2013<br>VNĐ<br>(Trình bày lại –<br>Thuyết minh 44) |
|--------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------|
| Vỏ chai, kết, bao bì sử dụng nhiều lần (i) | 567.338.517.201          | 613.715.806.355                                    |
| Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa (ii)     | 174.664.752.015          | 226.217.355.627                                    |
| Tiền thuê đất (iii)                        | 203.408.589.072          | 206.325.220.574                                    |
| Công cụ, dụng cụ                           | 19.321.757.301           | 19.378.238.134                                     |
| Tiền thuê kho                              | 44.468.366.715           | 16.478.996.025                                     |
| Kinh phí sửa chữa, phụ tùng thay thế       | 14.843.946.215           | 13.649.142.235                                     |
| Tài sản chờ mang đi đầu tư (iv)            | 51.602.316.000           | 51.602.316.000                                     |
| Khác                                       | 33.471.954.691           | 15.588.793.155                                     |
|                                            | <u>1.109.120.199.210</u> | <u>1.162.955.868.105</u>                           |

- (i) Nguyên giá bao bì, chai kết được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.
- (ii) Lợi thế kinh doanh thể hiện giá trị lợi thế kinh doanh được tạo ra bởi Công ty Bia Sài Gòn từ ngày thành lập đến ngày định giá Tổng Công ty Nhà nước. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá Tổng Công ty Nhà nước theo Thông tư số 126/2004/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 24 tháng 12 năm 2004 và đã được đánh giá lại trong năm 2010 theo Biên bản quyết toán cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ ngày cổ phần hóa.
- (iii) Tiền thuê đất trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo thời hạn thuê đất.
- (iv) Tài sản chờ mang đi đầu tư phản ánh giá trị đất chờ bàn giao để góp vốn đầu tư vào công ty khác (Thuyết minh 23).

## 15 CÁC KHOẢN VAY

## (a) Vay và nợ ngắn hạn

|                                            | 2014<br>VNĐ            | 2013<br>VNĐ            |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay ngân hàng                              | 279.216.291.720        | 218.148.205.969        |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 15(b)) | 158.151.996.806        | 248.314.918.806        |
|                                            | <u>437.368.288.526</u> | <u>466.463.124.775</u> |

**15 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)****(a) Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được trình bày như sau:

|                                                                           | 2014<br>VNĐ            | 2013<br>VNĐ            |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi                | 98.832.935.403         | 79.409.395.567         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4                         | 26.417.281.120         | -                      |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Ba Đình                                | -                      | 47.782.097.869         |
| Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Hà Nội                                      | -                      | 19.150.000.282         |
| Ngân hàng Xuất nhập khẩu - Chi nhánh Quảng Ngãi                           | -                      | 16.120.451.270         |
| Ngân hàng Xuất nhập khẩu - Chi nhánh Ba Đình                              | -                      | 12.827.164.925         |
| Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt                                         | 29.573.349.071         | 12.680.279.542         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long            | 7.804.096.239          | 11.274.983.236         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân               | -                      | 8.556.955.159          |
| Ngân hàng TMCP Phát triển nhà thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hoàn Kiếm | 5.754.749.068          | 5.460.482.671          |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Quảng Ngãi                            | 49.012.962.229         | -                      |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội       | 46.073.854.246         | 1.306.795.448          |
| Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ                        | -                      | 3.579.600.000          |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Cầu Giấy                               | 15.747.064.344         | -                      |
|                                                                           | <u>279.216.291.720</u> | <u>218.148.205.969</u> |

Các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng là các khoản vay bằng tiền Đồng Việt Nam có thời hạn dưới một năm, được vay theo hình thức tín chấp và có lãi suất biến động từ 4.7% đến 6% một năm. Các khoản vay này đã và sẽ đáo hạn từ tháng 1 năm 2015 đến tháng 4 năm 2015.

**(b) Vay và nợ dài hạn**

|                                                                   | 2014<br>VNĐ            | 2013<br>VNĐ              |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Vay ngân hàng (*)                                                 | 1.070.396.056.817      | 1.451.857.520.168        |
| Các khoản nợ dài hạn đáo hạn trong vòng 1 năm (Thuyết minh 15(a)) | (158.151.996.806)      | (248.314.918.806)        |
|                                                                   | <u>912.244.060.011</u> | <u>1.203.542.601.362</u> |

**15 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)****(b) Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)**

(\*) Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

|                                                                        | 2014<br>VNĐ              | 2013<br>VNĐ              |
|------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                                    | 963.013.206.526          | 1.084.007.527.717        |
| Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi<br>nhánh Cần Thơ                  | -                        | 263.193.813.728          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt<br>Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội | 57.411.428.014           | 86.091.428.014           |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam -<br>Chi nhánh Cần Thơ                 | 12.690.770.709           | 10.205.250.709           |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam –<br>Chi nhánh Bình Dương              | 19.566.500.000           | 7.459.500.000            |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi<br>nhánh Cầu Giấy                | 14.967.151.568           | -                        |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi<br>nhánh Bãi Cháy                | 2.747.000.000            | -                        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -<br>Chi nhánh Thành phố Vinh     | -                        | 900.000.000              |
|                                                                        | <u>1.070.396.056.817</u> | <u>1.451.857.520.168</u> |

Các khoản vay dài hạn tại ngân hàng là các khoản vay bằng tiền Đồng Việt Nam có thời gian đáo hạn từ năm 2017 đến năm 2021. Các khoản vay này có lãi suất thay đổi theo lãi suất cơ bản cộng với một biên độ hợp lý theo điều khoản của từng hợp đồng vay. Tất cả các khoản vay đều được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay (Thuyết minh 12(a) và 12(b)).

**16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                   | 2014<br>VNĐ              | 2013<br>VNĐ<br>(Trình bày lại –<br>Thuyết minh 44) |
|-----------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------|
| Bên thứ ba                        | 931.181.119.299          | 1.155.233.008.065                                  |
| Bên liên quan (Thuyết minh 39(b)) | 861.090.286.682          | 699.467.805.848                                    |
|                                   | <u>1.792.271.405.981</u> | <u>1.854.700.813.913</u>                           |

**17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

Số dư thể hiện khoản trả trước tiền mua hàng từ người mua là bên thứ ba tại các công ty Sabeco thương mại khu vực.

## 18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                        | 2014<br>VNĐ              | 2013<br>VNĐ<br>(Trình bày lại –<br>Thuyết minh 44) |
|------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------|
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 636.054.173.527          | 525.647.807.539                                    |
| Thuế TNDN hiện hành    | 370.244.843.660          | 456.243.620.165                                    |
| Thuế giá trị gia tăng  | 85.742.593.925           | 69.502.951.737                                     |
| Thuế đất (*)           | 1.249.878.467.652        | 1.264.282.698.315                                  |
| Thuế thu nhập cá nhân  | 16.907.093.769           | 8.246.555.508                                      |
| Khác                   | 529.533.059              | 448.867.630                                        |
|                        | <u>2.359.356.705.592</u> | <u>2.324.372.500.894</u>                           |

(\*) Thuế đất phải trả chủ yếu bao gồm khoản phải trả cho giá trị quyền sử dụng đất của mặt bằng tại địa chỉ số 2-4-6 Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1 được đánh giá lại theo Quyết định số 3553/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 12(b)).

## 19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                                            | 2014<br>VNĐ            | 2013<br>VNĐ<br>(Trình bày lại –<br>Thuyết minh 44) |
|--------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------|
| Chi phí hỗ trợ bán hàng và khuyến mãi      | 225.092.530.819        | 153.093.571.846                                    |
| Chi phí vận chuyển và bốc dỡ               | 12.802.511.422         | 106.898.366.829                                    |
| Chi phí mua TSCĐ, xây dựng cơ bản phải trả | 140.921.718.075        | 66.000.229.782                                     |
| Chi phí lãi vay                            | 24.553.937.004         | 51.348.524.330                                     |
| Chi phí phải trả mua nguyên vật liệu       | 14.996.864.512         | -                                                  |
| Chi phí bao bì hao bể                      | 14.813.568.278         | 13.668.007.330                                     |
| Chi phí thuê kho                           | 2.329.014.000          | 7.401.555.132                                      |
| Chi phí bảo trì                            | 807.836.949            | 2.794.619.318                                      |
| Khác                                       | 33.806.530.124         | 28.844.543.050                                     |
|                                            | <u>470.124.511.183</u> | <u>430.049.417.617</u>                             |

## 20 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

|                                                                                                             | 2014<br>VNĐ              | 2013<br>VNĐ<br>(Trình bày lại –<br>Thuyết minh 44) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------|
| Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa (*) | 735.379.872.700          | 735.379.872.700                                    |
| Quỹ công tác xã hội                                                                                         | 53.549.631.548           | 92.701.082.839                                     |
| Cổ tức phải trả cho cổ đông                                                                                 | 35.820.782.350           | 132.265.962.063                                    |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được                                                                          | 153.121.518.473          | 158.568.565.982                                    |
| Tạm ứng thanh lý giải thể Quỹ đầu tư chứng khoán Sài Gòn A2 (**)                                            | 15.350.000.000           | 15.350.000.000                                     |
| Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa                                                                            | 13.817.461               | 11.436.423.181                                     |
| Khác                                                                                                        | 35.001.323.426           | 59.246.836.777                                     |
|                                                                                                             | <u>1.028.236.945.958</u> | <u>1.204.948.743.542</u>                           |

Trong đó:

|                                   | 2014<br>VNĐ              | 2013<br>VNĐ              |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Bên thứ ba                        | 1.026.588.695.978        | 1.204.281.725.580        |
| Bên liên quan (Thuyết minh 39(b)) | 1.648.249.980            | 667.017.962              |
|                                   | <u>1.028.236.945.958</u> | <u>1.204.948.743.542</u> |

(\*) Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp về cổ phần hóa được xác định trong tháng 3 năm 2010 bởi Tổ thẩm tra quyết toán cổ phần hóa gồm đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính theo Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 12(b)).

(\*\*) Quỹ Đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 (SFA2) đang trong quá trình giải thể. Căn cứ Nghị quyết Đại hội Thành viên Thường niên năm 2011 ngày 16 tháng 12 năm 2011 của SFA2 và Biên bản họp Ban đại diện Quỹ SFA2 số 01/2012/SFA2-BĐĐQ ngày 19 tháng 4 năm 2012, Quỹ SFA2 đã chuyển trả 15.350.000.000 Đồng từ việc thanh lý tài sản của Quỹ này cho Tổng Công ty. Khoản tiền này sẽ được quyết toán và ghi giảm giá trị đầu tư khi quỹ này được chính thức giải thể.

## 21 DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN

|                                              | 2014<br>VNĐ            | 2013<br>VNĐ            |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Dự phòng phải trả thuế tiêu thụ đặc biệt (*) | 905.143.908.785        | 408.856.000.444        |
| Khác                                         | -                      | 5.547.318.391          |
|                                              | <u>905.143.908.785</u> | <u>414.403.318.835</u> |

(\*) Theo Thông báo của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN") số 119/TB-KTNN ngày 4 tháng 2 năm 2015 về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm 2013, Công ty và các công ty con trong hệ thống sản xuất Bia Sài Gòn được yêu cầu nộp bổ sung thuế tiêu thụ đặc biệt ("TTĐB") vào ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 44). Ngày 13 tháng 3 năm 2015, Tổng Công ty đã gửi kiến nghị lên KTNN, Bộ Tài chính và Bộ Công thương xem xét lại kết luận của KTNN vì cho rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các quy định pháp luật và hướng dẫn của Tổng Cục thuế. Trong quá trình chờ phản hồi của các cơ quan chức năng, để đảm bảo nguyên tắc thận trọng trong việc soạn lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc đã lập dự phòng cho khoản thuế TTĐB bổ sung của năm 2013 và năm 2014.

**22 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

|                                 | <b>2014</b><br><b>VNĐ</b> | <b>2013</b><br><b>VNĐ</b> |
|---------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm                   | 251.758.923.038           | 203.044.581.777           |
| Trích lập thêm (Thuyết minh 26) | 262.783.640.871           | 223.073.258.100           |
| Chi trả trong năm               | (288.073.414.701)         | (174.358.916.839)         |
| Số dư cuối năm                  | <u>226.469.149.208</u>    | <u>251.758.923.038</u>    |

**23 PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

|                                                             | <b>2014</b><br><b>VNĐ</b> | <b>2013</b><br><b>VNĐ</b> |
|-------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền ký quỹ từ khách hàng                                   | 7.529.257.644             | 4.926.230.000             |
| Tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước<br>(Thuyết minh 14(iv)) | 51.602.316.000            | 51.602.316.000            |
| Khác                                                        | 2.867.988.733             | 11.938.828.650            |
|                                                             | <u>61.999.562.377</u>     | <u>68.467.374.650</u>     |

**24 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

|                                                                       | <b>2014</b><br><b>VNĐ</b> | <b>2013</b><br><b>VNĐ</b><br>(Trình bày lại –<br>Thuyết minh 44) |
|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------------------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                        | 126.409.349.374           | 35.110.112.811                                                   |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                       | (54.709.929.509)          | (4.790.969.975)                                                  |
| Số dư đầu năm                                                         | 71.699.419.865            | 30.319.142.836                                                   |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh<br>(Thuyết minh 35) | 103.054.923.688           | 41.380.277.029                                                   |
| Số dư cuối năm                                                        | <u>174.754.343.553</u>    | <u>71.699.419.865</u>                                            |
| Trong đó:                                                             |                           |                                                                  |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                        | 217.943.845.207           | 126.409.349.374                                                  |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                       | (43.189.501.654)          | (54.709.929.509)                                                 |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh chủ yếu từ các khoản dự phòng và lãi chưa thực hiện phát sinh khi hợp nhất.

**25 VỐN CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu**

Vào ngày 17 tháng 4 năm 2008, Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và phát hành 641.281.186 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 Đồng. Nhà nước bán ra công chúng 66.762.052 cổ phiếu vào ngày này.

Tất cả các cổ phiếu có cùng các quyền, kể cả quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn.

|                                 | <b>2014</b><br>Cổ phiếu<br>phổ thông | <b>2013</b><br>Cổ phiếu<br>phổ thông |
|---------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu được duyệt    | 641.281.186                          | 641.281.186                          |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành  | 641.281.186                          | 641.281.186                          |
| Số lượng cổ phiếu quỹ           | (465.000)                            | (465.000)                            |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 640.816.186                          | 640.816.186                          |

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Cơ cấu cổ đông của Tổng Công ty gồm:

|                  | <b>2014</b>           |     | <b>2013</b>           |     |
|------------------|-----------------------|-----|-----------------------|-----|
|                  | Cổ phiếu<br>phổ thông | %   | Cổ phiếu<br>phổ thông | %   |
| Bộ Công thương   | 574.519.134           | 90  | 574.519.134           | 90  |
| Các cổ đông khác | 66.762.052            | 10  | 66.762.052            | 10  |
|                  | 641.281.186           | 100 | 641.281.186           | 100 |

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

|                                                     | <b>Số cổ phiếu</b> | <b>Cổ phiếu phổ thông<br/>VNĐ</b> |
|-----------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2014 | 641.281.186        | 6.412.811.860.000                 |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

26 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

|                                                                   | Vốn góp<br>chủ sở hữu<br>VNĐ | Vốn khác của<br>chủ sở hữu<br>VNĐ | Cổ phiếu quỹ<br>VNĐ | Chênh lệch tỷ<br>giá hối đoái<br>VNĐ | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VNĐ | Quỹ dự phòng<br>tài chính<br>VNĐ | Quỹ khác<br>thuộc vốn<br>chủ sở hữu<br>VNĐ | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ    |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|---------------------|--------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013                                       | 6.412.811.860.000            | -                                 | (34.805.701.097)    | 41.308.215.762                       | 279.330.566.551                 | 474.398.735.808                  | 4.632.531.750                              | 3.385.681.345.931                              | 10.563.357.554.705  |
| Lợi nhuận trong năm<br>(Trình bày lại – Thuyết minh 44)           | -                            | -                                 | -                   | -                                    | -                               | -                                | -                                          | 2.149.601.860.892                              | 2.149.601.860.892   |
| Trích lập quỹ                                                     | -                            | 1.516.371.220                     | -                   | (35.111.186.631)                     | 44.656.553.210                  | 138.067.391.599                  | -                                          | (184.240.316.029)                              | (35.111.186.631)    |
| Chênh lệch tỷ giá                                                 | -                            | -                                 | -                   | -                                    | -                               | -                                | -                                          | (2.351.848.785.879)                            | (2.351.848.785.879) |
| Chia cổ tức                                                       | -                            | -                                 | -                   | -                                    | -                               | -                                | -                                          | (223.073.258.100)                              | (223.073.258.100)   |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi<br>(Thuyết minh 22)                | -                            | -                                 | -                   | -                                    | -                               | -                                | -                                          | (27.733.000.000)                               | (27.733.000.000)    |
| Trích lập quỹ công tác xã hội                                     | -                            | -                                 | -                   | -                                    | -                               | (20.433.459.870)                 | 268.968.529                                | (20.125.498.835)                               | (38.034.289.079)    |
| Tăng/(giảm) khác                                                  | -                            | -                                 | 2.255.701.097       | -                                    | -                               | -                                | -                                          | -                                              | -                   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013<br>(Trình bày lại – Thuyết minh 44) | 6.412.811.860.000            | 1.516.371.220                     | (32.550.000.000)    | 6.197.029.131                        | 323.987.119.761                 | 592.032.667.537                  | 4.901.500.279                              | 2.728.262.347.980                              | 10.037.158.895.908  |
| Lợi nhuận trong năm                                               | -                            | -                                 | -                   | -                                    | -                               | -                                | -                                          | 2.939.976.888.348                              | 2.939.976.888.348   |
| Trích lập quỹ                                                     | -                            | -                                 | -                   | -                                    | 34.202.767.334                  | 116.181.729.099                  | -                                          | (150.384.496.433)                              | -                   |
| Chênh lệch tỷ giá                                                 | -                            | -                                 | -                   | 1.399.920.503                        | -                               | -                                | -                                          | (513.025.748.800)                              | 1.399.920.503       |
| Chia cổ tức                                                       | -                            | -                                 | -                   | -                                    | -                               | -                                | -                                          | (262.783.640.871)                              | (513.025.748.800)   |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi<br>(Thuyết minh 22)                | -                            | -                                 | -                   | -                                    | -                               | -                                | -                                          | (536.201.819)                                  | (262.783.640.871)   |
| Tăng/(giảm) khác                                                  | -                            | 1.692.295.006                     | -                   | -                                    | -                               | -                                | -                                          | -                                              | 1.156.093.187       |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014                                     | 6.412.811.860.000            | 3.208.666.226                     | (32.550.000.000)    | 7.596.949.634                        | 358.189.887.095                 | 708.214.396.636                  | 4.901.500.279                              | 4.741.509.148.405                              | 12.203.882.408.275  |

## 27 LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

|                                   | 2014<br>VNĐ            | 2013<br>VNĐ<br>(Trình bày lại –<br>Thuyết minh 44) |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 608.704.930.076        | 609.845.747.226                                    |
| Thặng dư vốn cổ phần              | 5.350.004.931          | 5.350.004.931                                      |
| Vốn khác của chủ sở hữu           | 2.948.820.295          | 1.393.571.631                                      |
| Cổ phiếu quỹ                      | (421.496.461)          | (328.042.414)                                      |
| Quỹ đầu tư phát triển             | 147.070.772.544        | 119.533.078.360                                    |
| Quỹ dự phòng tài chính            | 23.870.279.493         | 22.822.304.426                                     |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu     | 4.753.350.000          | 4.753.350.000                                      |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | (12.727.166.951)       | (17.730.859.791)                                   |
|                                   | <u>779.549.493.927</u> | <u>745.639.154.369</u>                             |

## 28 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                           | 2014<br>VNĐ                      | 2013<br>VNĐ<br>(Trình bày lại –<br>Thuyết minh 44) |
|---------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------|
| <b>Doanh thu</b>          |                                  |                                                    |
| Doanh thu bia             | 26.489.581.863.323               | 24.453.567.793.838                                 |
| Doanh thu vật tư, bao bì  | 2.954.537.763.319                | 2.923.872.017.386                                  |
| Doanh thu nước giải khát  | 426.257.418.968                  | 419.290.681.655                                    |
| Doanh thu rượu            | 38.567.378.805                   | 40.023.736.973                                     |
| Doanh thu cồn             | 52.580.215.913                   | 91.772.674.113                                     |
| Doanh thu khác            | 148.400.485.290                  | 266.909.258.255                                    |
|                           | <u>30.109.925.125.618</u>        | <u>28.195.436.162.220</u>                          |
| <b>Các khoản giảm trừ</b> |                                  |                                                    |
| Thuế tiêu thu đặc biệt    | (4.977.831.928.098)              | (4.165.135.254.417)                                |
| Chiết khấu thương mại     | (21.763.440.707)                 | (8.254.998.823)                                    |
| Giảm giá hàng bán         | (2.714.226.141)                  | (1.763.855.247)                                    |
| Hàng bán bị trả lại       | (450.258.957)                    | (4.677.658.774)                                    |
|                           | <u>(5.002.759.853.903)</u>       | <u>(4.179.831.767.261)</u>                         |
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <u><u>25.107.165.271.715</u></u> | <u><u>24.015.604.394.959</u></u>                   |

## 29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                        | 2014<br>VNĐ               | 2013<br>VNĐ<br>(Trình bày lại –<br>Thuyết minh 44) |
|------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------|
| Giá vốn bia            | 14.329.645.413.729        | 14.405.452.070.095                                 |
| Giá vốn vật tư, bao bì | 2.790.845.879.658         | 3.167.887.031.068                                  |
| Giá vốn nước giải khát | 290.508.007.367           | 298.442.952.153                                    |
| Giá vốn rượu           | 25.180.933.086            | 23.178.328.365                                     |
| Giá vốn cồn            | 54.325.090.662            | 80.096.394.825                                     |
| Giá vốn khác           | 145.580.223.170           | 175.039.304.641                                    |
|                        | <u>17.636.085.547.672</u> | <u>18.150.096.081.147</u>                          |

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, chi phí vận chuyển bia từ kho của các công ty trong hệ thống hợp tác sản xuất Bia Sài Gòn đến kho của 10 công ty Sabeco thương mại khu vực là 790 tỷ Đồng được chi trả bởi Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn và được ghi nhận như chi phí bán hàng của công ty này. Trước đó, chi phí này do 10 công ty Sabeco thương mại khu vực chi trả và ghi nhận như giá vốn hàng bán của 10 công ty này (năm 2013: 1.120 tỷ Đồng, giai đoạn 6 tháng đầu năm 2014: 861 tỷ Đồng). Do vậy, cho mục đích so sánh, giá vốn hàng bán của năm 2014 không bao gồm 790.378.876.117 Đồng chi phí vận chuyển của 6 tháng cuối năm 2014 do đã được ghi nhận trong chi phí bán hàng (thuyết minh 32).

## 30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                                        | 2014<br>VNĐ            | 2013<br>VNĐ            |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng                                 | 313.766.270.338        | 329.121.262.246        |
| Lãi đầu tư trái phiếu và cho vay                       | 26.185.425.003         | 26.259.583.339         |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                            | 12.937.428.763         | 14.820.792.612         |
| Lãi do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm | 1.977.604.390          | 1.402.474.054          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                     | 2.463.992.149          | 4.023.150.964          |
| Khác                                                   | 9.879.362.877          | 50.790.719             |
|                                                        | <u>367.210.083.520</u> | <u>375.678.053.934</u> |

## 31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                                       | 2014<br>VNĐ           | 2013<br>VNĐ            |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Lãi tiền vay                                          | 107.216.380.395       | 132.714.938.479        |
| (Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá các khoản đầu tư        | (38.844.056.017)      | 34.928.716.265         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                     | 8.450.873.026         | 16.406.411.366         |
| Lỗ do thanh lý khoản đầu tư                           | -                     | 5.121.600.000          |
| Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm | 502.905.170           | 18.644.801             |
| Chi phí tài chính khác                                | 11.731.405.874        | 587.854.480            |
|                                                       | <u>89.057.508.448</u> | <u>189.778.165.391</u> |

**32 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

Những chỉ tiêu chủ yếu sau đây được đưa vào chi phí bán hàng:

|                                     | 2014<br>VNĐ     | 2013<br>VNĐ<br>(Trình bày lại –<br>Thuyết minh 44) |
|-------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------|
| Chi phí nhân viên                   | 428.258.050.200 | 349.279.215.357                                    |
| Chi phí quảng cáo, tiếp thị         | 886.669.730.372 | 1.054.800.104.215                                  |
| Khấu hao tài sản cố định            | 24.393.199.104  | 20.900.399.941                                     |
| Chi phí bao bì, vật liệu            | 443.006.367.314 | 272.282.884.218                                    |
| Chi phí thuê                        | 115.472.319.643 | 51.371.833.614                                     |
| Lợi thế thương mại                  | 44.778.027.612  | 45.979.968.514                                     |
| Chi phí vận chuyển (Thuyết minh 29) | 881.622.125.245 | 88.557.375.341                                     |

**33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Những chỉ tiêu chủ yếu sau đây được đưa vào chi phí quản lý doanh nghiệp:

|                                     | 2014<br>VNĐ     | 2013<br>VNĐ<br>(Trình bày lại –<br>Thuyết minh 44) |
|-------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------|
| Chi phí nhân viên                   | 251.877.332.063 | 220.761.658.714                                    |
| Dịch vụ mua ngoài                   | 33.317.663.245  | 36.053.925.366                                     |
| Chi phí thuê                        | 35.805.531.850  | 32.839.027.374                                     |
| Khấu hao tài sản cố định            | 25.416.334.087  | 23.594.152.208                                     |
| Chi phí vật liệu, dụng cụ           | 15.980.678.400  | 23.815.751.171                                     |
| Dự phòng thuế tiêu thụ đặc biệt (*) | 496.287.908.341 | 408.856.000.444                                    |
| Khác                                | 6.792.702.064   | 13.563.907.863                                     |

(\*) Các khoản dự phòng chủ yếu liên quan đến dự phòng thuế TTĐB nộp bổ sung (Thuyết minh 21).

**34 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|                                                | 2014<br>VNĐ              | 2013<br>VNĐ<br>(Trình bày lại –<br>Thuyết minh 44) |
|------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                           |                          |                                                    |
| Thu từ thanh lý phế liệu và bồi thường chai bể | 71.111.074.222           | 66.169.961.099                                     |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định           | 82.969.509.792           | 28.108.331.631                                     |
| Tiền phạt do khách vi phạm hợp đồng            | 686.156.070              | 1.297.310.417                                      |
| Khác                                           | 42.082.353.866           | 89.895.104.573                                     |
|                                                | <u>196.849.093.950</u>   | <u>185.470.707.720</u>                             |
| <b>Chi phí khác</b>                            |                          |                                                    |
| Giá trị còn lại của TSCĐ đem thanh lý          | (77.008.755.283)         | (53.942.149.731)                                   |
| Khác                                           | (76.330.679.637)         | (96.171.843.638)                                   |
|                                                | <u>(153.339.434.920)</u> | <u>(150.113.993.369)</u>                           |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                          | <u>43.509.659.030</u>    | <u>35.356.714.351</u>                              |

**35 THUẾ**

Các công ty trong Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo các mức thuế suất khác nhau từ 15% đến 22% (năm 2013: 15% đến 25%) tùy thuộc vào địa điểm kinh doanh. Trong Tổng Công ty, chỉ có Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam và Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng chưa có phát sinh chi phí thuế TNDN do đang trong giai đoạn được miễn thuế. Các công ty con còn lại và Công ty mẹ trong Tổng Công ty đã có thu nhập chịu thuế.

|                                                                                                  | 2014<br>VNĐ       | 2013<br>VNĐ<br>(Trình bày lại –<br>Thuyết minh 44) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                     | 3.917.557.827.194 | 3.277.940.841.409                                  |
| Thuế tính ở thuế suất 22% (2013: 25%)                                                            | 861.862.721.982   | 819.485.210.352                                    |
| Điều chỉnh:                                                                                      |                   |                                                    |
| Chênh lệch thuế suất giữa các công ty trong Tổng Công ty                                         | (20.318.423.843)  | 22.081.168.048                                     |
| Thu nhập không chịu thuế                                                                         | (65.828.279.405)  | (80.509.091.742)                                   |
| Chi phí không được khấu trừ                                                                      | 133.387.195.608   | 282.740.593.954                                    |
| Ưu đãi thuế                                                                                      | (38.753.166.581)  | (12.808.112.709)                                   |
| Khấu trừ khoản lỗ tính thuế không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại                        | (10.439.011.530)  | -                                                  |
| Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả những năm trước | (395.002.514)     | 51.146.418.317                                     |
| Dự phòng thiếu của năm trước                                                                     | 8.948.698.731     | 19.049.554.192                                     |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                                                               | 868.464.732.448   | 1.101.185.740.412                                  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:          |                   |                                                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành                                                           | 971.519.656.136   | 1.142.566.017.441                                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 24)                                           | (103.054.923.688) | (41.380.277.029)                                   |
|                                                                                                  | 868.464.732.448   | 1.101.185.740.412                                  |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của các cơ quan chức năng.

**36 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

|                                                             | 2014              | 2013<br>(Trình bày lại –<br>Thuyết minh 44) |
|-------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)               | 2.939.976.888.348 | 2.149.601.860.892                           |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành<br>(cổ phiếu) | 640.816.186       | 640.816.186                                 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)                          | 4.588             | 3.354                                       |

Tổng Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**37 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | 2014<br>VNĐ        | 2013<br>VNĐ<br>(Trình bày lại –<br>Thuyết minh 44) |
|----------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu          | 15.888.391.090.620 | 17.029.718.952.617                                 |
| Chi phí nhân công                | 1.830.545.845.946  | 1.887.762.534.408                                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 583.098.745.526    | 521.649.086.860                                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.971.181.517.203  | 1.343.896.822.349                                  |
| Chi phí chung khác               | 1.058.593.870.971  | 859.355.861.221                                    |
|                                  | 21.331.811.070.266 | 21.642.383.257.455                                 |

**38 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các hoạt động của Tổng Công ty chịu một số rủi ro bao gồm thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

**(a) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

**(i) Rủi ro tiền tệ**

Việc kinh doanh của Tổng Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD") và đồng Euro ("EUR") từ các nghiệp vụ mua hàng phát sinh.

## 38 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

## (i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Rủi ro tỷ giá USD và EUR của Tổng Công ty được trình bày như sau:

|                                      | USD              |                  | EUR                |                    | Quy đổi sang VND        |                          |
|--------------------------------------|------------------|------------------|--------------------|--------------------|-------------------------|--------------------------|
|                                      | 2014             | 2013             | 2014               | 2013               | 2014                    | 2013                     |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                  |                  |                    |                    |                         |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 762.958          | 1.974.498        | 65.014             | 168.693            | 17.992.609.962          | 46.558.440.636           |
| Phải thu khách hàng                  | -                | 18.321           | -                  | -                  | -                       | 386.554.779              |
|                                      | <u>762.958</u>   | <u>1.992.819</u> | <u>65.014</u>      | <u>168.693</u>     | <u>17.992.609.962</u>   | <u>46.944.995.415</u>    |
| <b>Nợ tài chính</b>                  |                  |                  |                    |                    |                         |                          |
| Phải trả người bán                   | (1.673.411)      | (2.647.513)      | (2.415.910)        | (6.413.944)        | (98.360.556.405)        | (242.107.982.659)        |
| <b>Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần</b> | <u>(910.453)</u> | <u>(654.694)</u> | <u>(2.350.896)</u> | <u>(6.245.251)</u> | <u>(80.367.946.443)</u> | <u>(195.162.987.244)</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính sẽ thấp hơn/cao hơn 1.946.093.288 Đồng chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nếu Euro mạnh lên/yếu đi 10% so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính sẽ thấp hơn/cao hơn 6.090.701.357 Đồng chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Euro.

## 38 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

## (ii) Rủi ro giá

Tổng Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các Công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Giám đốc quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các Công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong các năm vừa qua.

Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn niêm yết, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ cao/thấp hơn 121.534.466.550 Đồng (2013: 85.160.589.250 Đồng) tương ứng với xu hướng thay đổi của giá.

Công ty không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

## (iii) Rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất đáng kể đối với các khoản đầu tư ngắn hạn vào tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản vay của Tổng Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nếu lãi suất VND tăng/giảm 3% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế trong năm sẽ cao/thấp hơn 183.100.974.626 Đồng (2013: 140.894.675.995 Đồng) do thu nhập lãi của các khoản tiền gửi và chi phí lãi của các khoản tiền vay này cao/thấp hơn.

## (b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Chính sách của Tổng Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

**38 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

|                                      | Dưới 1 năm<br>VNĐ        | Trên 1 năm<br>VNĐ        | Tổng cộng<br>VNĐ                |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------------|
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b> |                          |                          |                                 |
| Các khoản vay và nợ                  | 437.368.288.526          | 912.244.060.011          | <b>1.349.612.348.537</b>        |
| Phải trả khách hàng                  | 1.792.271.405.981        | -                        | <b>1.792.271.405.981</b>        |
| Chi phí phải trả và phải trả khác    | 1.498.361.457.141        | 61.356.573.644           | <b>1.559.718.030.785</b>        |
|                                      | <u>3.728.001.151.648</u> | <u>973.600.633.655</u>   | <u><b>4.701.601.785.303</b></u> |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b> |                          |                          |                                 |
| Các khoản vay và nợ                  | 466.463.124.775          | 1.203.542.601.362        | <b>1.670.005.726.137</b>        |
| Phải trả khách hàng                  | 1.854.700.813.913        | -                        | <b>1.854.700.813.913</b>        |
| Chi phí phải trả và phải trả khác    | 2.331.871.862.530        | 68.467.374.650           | <b>2.400.339.237.180</b>        |
|                                      | <u>4.653.035.801.218</u> | <u>1.272.009.976.012</u> | <u><b>5.925.045.777.230</b></u> |

**39 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Cổ đông lớn nhất của Tổng Công ty là Bộ Công thương. Bộ Công thương trực thuộc Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

## 39 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

|                                                           | 2014<br>VNĐ     | 2013<br>VNĐ     |
|-----------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| <i>i) Bán vật tư, bao bì</i>                              |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bình Tây                      | 583.038.217.002 | 910.081.484.125 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý                      | 326.188.584.468 | 383.585.216.556 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ                     | 268.830.958.481 | 394.945.470.484 |
| Công ty Cổ phần Bia Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô       | 238.807.280.097 | 347.756.583.640 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận                  | 370.197.678.870 | 163.590.560.345 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu                    | 116.200.259.656 | 111.960.898.382 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long                   | 319.607.636.052 | 33.955.372.837  |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung                  | 231.456.800.603 | 228.215.882.808 |
| Công ty Cổ phần Vận Tải & Giao nhận Bia Sài Gòn           | 82.273.800      | 83.389.600      |
| <i>ii) Cho thuê mặt bằng</i>                              |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây                    | -               | 3.824.727.000   |
| <i>iii) Cho thuê hệ thống chiết bia</i>                   |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu                    | 2.166.304.800   | -               |
| <i>iv) Cổ tức nhận được</i>                               |                 |                 |
| Công ty TNHH Crown Sài Gòn                                | 98.729.077.128  | 110.397.934.068 |
| Công ty TNHH Trung Tâm Mê linh                            | 23.063.692.133  | 21.403.627.847  |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bình Tây                      | 25.080.602.928  | 18.810.452.196  |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam                        | 15.160.570.400  | 13.265.499.100  |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ                     | 8.463.600.000   | 14.811.300.000  |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung                  | 9.617.363.000   | 8.655.626.700   |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý                      | 12.230.750.000  | 7.338.450.000   |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu                    | 3.203.200.000   | 4.004.000.000   |
| Công ty Cổ phần Bia Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô       | 4.057.500.000   | 3.842.303.375   |
| Công ty TNHH Bao bì San Miguel Phú Thọ                    | 11.132.100.000  | 3.668.000.000   |
| Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp             | -               | 1.965.600.000   |
| Công ty Cổ phần Bao bì kho bãi Bình Tây                   | 180.000.000     | 240.000.000     |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh hạ tầng Khu Công nghiệp Sabeco | 1.044.557.067   | -               |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận                  | 1.386.000.000   | -               |

## 39 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

|                                                            | 2014<br>VNĐ       | 2013<br>VNĐ       |
|------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <i>v) Cổ tức đã trả</i>                                    |                   |                   |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn<br>Nhà nước ("SCIC") | 459.615.307.200   | 2.125.720.795.800 |
| <i>vi) Mua bia</i>                                         |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây                     | 1.951.038.895.420 | 2.582.278.230.700 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung                   | 1.030.173.968.940 | 1.008.880.706.600 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ                      | 642.126.945.760   | 927.356.891.540   |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý                       | 770.133.474.520   | 914.585.784.760   |
| Công ty Cổ phần Bia Nước Giải Khát Sài Gòn -<br>Tây Đô     | 603.296.456.530   | 810.893.708.900   |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu                     | 552.027.672.000   | 529.242.188.000   |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận                   | 889.983.376.730   | 296.224.900.800   |
| Công ty CP Bia Sài Gòn - Vĩnh Long                         | 752.665.495.080   | 4.956.380.000     |
| <i>vii) Mua bao bì, vật tư</i>                             |                   |                   |
| Công ty TNHH Crown Sài Gòn                                 | 1.189.539.988.639 | 1.188.998.758.671 |
| Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam                     | 207.704.431.552   | 220.874.675.760   |
| Công ty TNHH Bao bì San Miguel Phú Thọ                     | 173.404.113.000   | 126.431.749.500   |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực<br>Thực phẩm Sabeco  | 9.260.506.720     | 14.776.433.596    |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây                     | 5.253.422.599     | 6.461.488.800     |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý                       | -                 | 1.701.420.000     |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung                   | -                 | 22.016.714        |
| Công ty Cổ phần Bia Nước Giải khát Sài Gòn-<br>Tây Đô      | 160.684.470       | -                 |
| Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh                             | 258.000.000       | -                 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu                     | 680.745.000       | -                 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long                    | 873.617.574       | -                 |
| <i>viii) Phí vận chuyển</i>                                |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Vận tải & Giao nhận Bia<br>Sài Gòn         | 1.651.796.314.920 | 1.120.748.585.474 |

## 39 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

|                                                     | 2014<br>VNĐ     | 2013<br>VNĐ    |
|-----------------------------------------------------|-----------------|----------------|
| <i>ix) Ký quỹ vỏ chai</i>                           |                 |                |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây              | -               | 1.187.368.554  |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung            | -               | 1.425.270.916  |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu              | -               | 563.678.574    |
|                                                     |                 |                |
| <i>x) Thu phí thương hiệu</i>                       |                 |                |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung            | (2.164.500.000) | 19.925.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu              | (1.445.000.000) | 8.030.000.000  |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý                | -               | 6.030.000.000  |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ               | -               | 5.964.000.000  |
| Công ty Cổ phần Bia Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô | -               | 2.160.939.031  |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây              | -               | 2.026.502.622  |
|                                                     |                 |                |
| <i>xi) Nhận tài sản hỗ trợ</i>                      |                 |                |
| Công ty TNHH Crown Sài Gòn                          | 27.051.153.687  | -              |

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

|                                                        | 2014<br>VNĐ     | 2013<br>VNĐ     |
|--------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)</b>             |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây                 | 70.423.431.242  | 116.951.250.193 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận               | 30.487.116.804  | 58.402.638.228  |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý                   | 55.055.586.356  | 49.997.484.241  |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ                  | 22.399.518.846  | 46.889.657.145  |
| Công ty Cổ phần Bia Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô    | 106.929.285.961 | 39.405.387.870  |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung               | 29.917.760.474  | 38.952.998.066  |
| Công ty CP Bia Sài Gòn - Vĩnh Long                     | 43.507.689.701  | 35.783.410.121  |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu                 | 15.472.942.623  | 20.763.337.959  |
| Công ty TNHH Crown Sài Gòn                             | 11.891.580.564  |                 |
| Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam                 | 373.000.840     | 714.955.926     |
| Công ty TNHH Sản xuất Rượu & Cồn Việt Nam              | 364.650.000     | -               |
| Công ty Cổ phần Bao bì Kho bãi Bình Tây                | 19.128.014      | -               |
| Công ty Cổ phần Vận Tải & Giao nhận Bia Sài Gòn        | 27.806.341      | 18.145.204      |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Sabeco | 6.315.650       | -               |
|                                                        | 386.875.813.416 | 407.879.264.953 |

## 39 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

|                                                        | 2014<br>VNĐ     | 2013<br>VNĐ     |
|--------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Trả trước cho nhà cung cấp (Thuyết minh 6)</b>      |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu                 | 84.975.000      | 594.825.000     |
| <b>Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 7)</b>         |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu                 | 1.700.905.155   | 1.601.600.000   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại Tân Thành          | 277.230.733.543 | 277.230.733.543 |
| Công ty Cổ phần Vận Tải & Giao nhận Bia Sài Gòn        | 673.749.066     | 826.494.169     |
| Công ty TNHH Crown Sài Gòn                             | 418.836.528     | -               |
| Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh                         | 189.823.773     | -               |
| Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô  | 72.081.126      | -               |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung               | 1.650.000       | 1.650.000       |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long                | 20.330.574      | 904.178.800     |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang               | 10.077.488.953  | -               |
|                                                        | 290.385.598.718 | 280.564.656.512 |
| <b>Phải trả người bán (Thuyết minh 16)</b>             |                 |                 |
| Công ty TNHH Crown Sài Gòn                             | 164.807.039.686 | 244.145.067.058 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây                 | 119.692.098.361 | 77.935.599.182  |
| Công ty Cổ phần Vận Tải & Giao nhận Bia Sài Gòn        | 210.759.223.913 | 68.248.757.623  |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ                  | 109.264.153.855 | 66.684.904.021  |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung               | 37.848.424.526  | 61.988.970.454  |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận               | 28.365.744.000  | 49.834.716.800  |
| Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam                 | 21.125.568.420  | 40.902.112.754  |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý                   | 63.900.608.750  | 40.166.210.260  |
| Công ty TNHH Bao bì Sanmiguél Phú Thọ                  | 16.823.202.500  | 13.292.952.800  |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu                 | 27.221.293.440  | 15.661.055.520  |
| Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô  | 34.876.860.531  | 12.567.320.960  |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long                | 26.406.068.700  | 5.452.018.000   |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Sabeco | -               | 1.843.317.745   |
| Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Công nghiệp           | -               | 744.802.671     |
|                                                        | 861.090.286.682 | 699.467.805.848 |

## 39 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

|                                                             | 2014<br>VNĐ          | 2013<br>VNĐ        |
|-------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>Người mua trả tiền trước</b>                             |                      |                    |
| Công ty Cổ phần Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn             | -                    | 150.622.924        |
| <b>Các khoản phải trả khác (Thuyết minh 20)</b>             |                      |                    |
| Công ty Cổ phần Tư vấn & Chuyển giao Công nghệ<br>Thành Nam | 340.000.000          | 340.000.000        |
| Công ty Cổ phần Vận Tải & Giao nhận Bia Sài Gòn             | 195.251.930          | 195.251.930        |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung                    | 70.415.880           | 98.317.872         |
| Công ty Cổ phần Bao bì Kho bãi Bình Tây                     | 938.927.850          | 22.294.591         |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu                      | -                    | 11.153.569         |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ                       | 103.654.320          | -                  |
|                                                             | <u>1.648.249.980</u> | <u>667.017.962</u> |

## 40 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

|                | <b>Bất động sản</b>    |                        |
|----------------|------------------------|------------------------|
|                | 2014<br>VNĐ            | 2013<br>VNĐ            |
| Dưới 1 năm     | 76.922.035.708         | 106.632.730.583        |
| Từ 1 đến 5 năm | 361.655.240.811        | 313.380.074.378        |
| Trên 5 năm     | 507.709.633.227        | 431.026.834.205        |
|                | <u>946.286.909.746</u> | <u>851.039.639.166</u> |

**41 CAM KẾT VỐN**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

|                                | 2014<br>VNĐ            | 2013<br>VNĐ            |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Nhà xưởng, máy móc và thiết bị | <u>182.107.498.115</u> | <u>315.534.747.493</u> |

**42 NỢ TIỀM TÀNG**

Theo Thông báo số 119/TB-KTNN ngày 4 tháng 2 năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN") về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm 2013, Công ty và các công ty con trong hệ thống hợp tác sản xuất Bia Sài Gòn được yêu cầu nộp bổ sung thuế tiêu thụ đặc biệt ("thuế TTĐB") vào Ngân sách Nhà nước. Tổng Công ty đã lập dự phòng thuế TTĐB phải nộp bổ sung của năm 2014 và năm 2013 của Tổng Công ty (Thuyết minh 21). Các công ty liên kết trong hệ thống hợp tác sản xuất Bia Sài Gòn không có yêu cầu nộp bổ sung thuế TTĐB, nhưng Ban Giám đốc Tổng Công ty cho rằng khả năng các công ty này phải nộp bổ sung thuế TTĐB (ước tính 268.170.277.934 Đồng cho 2013 và 283.878.215.247 Đồng cho 2014) là có thể xảy ra, tùy thuộc vào phản hồi của các cơ quan chức năng về Thư kiến nghị của Tổng Công ty gửi ngày 13 tháng 3 năm 2015 (Thuyết minh 21). Tại ngày của báo cáo này được phát hành, do chưa có phản hồi từ KTNN cũng như chưa có thỏa thuận hoặc quyết định chính thức từ các bên liên quan về vấn đề này nên Tổng Công ty chưa có cơ sở để lập dự phòng trong báo cáo tài chính hợp nhất.

**43 BÁO CÁO BỘ PHẬN****Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính duy nhất của Tổng Công ty là sản xuất và phân phối bia, do đó Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Tổng Công ty chủ yếu hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

**44 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC**

Căn cứ vào Thông báo số 119/TB-KTNN ngày 4 tháng 2 năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2013 của Tổng Công ty, Ban Giám đốc đã quyết định trình bày lại một số khoản mục trên các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Các khoản mục trình bày lại chủ yếu liên quan đến phân loại lại khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành, ghi nhận tăng giá trị quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 2-4-6 Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1 và trích lập dự phòng thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp bổ sung.

## 44 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

(a) Ảnh hưởng việc trình bày lại trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

| Mã số | Khoản mục                                  | Theo báo cáo trước đây<br>VNĐ | Điều chỉnh tăng/(giảm)<br>VNĐ | Trình bày lại<br>VNĐ |
|-------|--------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|----------------------|
| 100   | TÀI SẢN NGẮN HẠN                           | 8.481.708.565.808             | 296.534.891.819               | 8.778.243.457.627    |
| 110   | Tiền và các khoản tương đương tiền         | 1.848.255.566.490             | 499.747.746                   | 1.848.755.314.236    |
| 111   | Tiền                                       | 740.070.182.041               | 499.747.746                   | 740.569.929.787      |
| 130   | Các khoản phải thu ngắn hạn                | 766.053.690.696               | 276.423.313.558               | 1.042.477.004.254    |
| 131   | Phải thu khách hàng                        | 546.564.888.179               | 154.784.311                   | 546.719.672.490      |
| 132   | Trả trước cho người bán                    | 160.998.738.901               | 62.095.683                    | 161.060.834.584      |
| 135   | Các khoản phải thu khác                    | 103.702.914.250               | 276.206.433.564               | 79.909.347.814       |
| 140   | Hàng tồn kho                               | 1.686.953.661.406             | (168.380.433)                 | 1.686.785.280.973    |
| 141   | Hàng tồn kho                               | 1.733.088.620.108             | (168.380.433)                 | 1.732.920.239.675    |
| 150   | Tài sản ngắn hạn khác                      | 125.678.707.054               | 19.780.210.948                | 145.458.918.002      |
| 151   | Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 26.156.218.124                | 15.396.899.119                | 41.553.117.243       |
| 154   | Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước   | 9.185.557.612                 | 4.383.311.829                 | 13.568.869.441       |
| 200   | TÀI SẢN DÀI HẠN                            | 10.333.058.137.470            | 287.272.836.396               | 10.620.330.973.866   |
| 220   | Tài sản cố định                            | 6.630.125.940.990             | 480.832.485.696               | 7.110.958.426.686    |
| 221   | Tài sản cố định hữu hình                   | 4.455.185.546.704             | 416.477.687                   | 4.455.602.024.391    |
| 222   | Nguyên giá                                 | 7.482.668.622.062             | (578.746.138)                 | 7.482.089.875.924    |
| 223   | Giá trị hao mòn lũy kế                     | (3.027.483.075.358)           | 995.223.825                   | (3.026.487.851.533)  |
| 227   | Tài sản cố định vô hình                    | 1.644.264.158.020             | 479.623.938.780               | 2.123.888.096.800    |
| 228   | Nguyên giá                                 | 1.695.323.887.809             | 479.623.938.780               | 2.174.947.826.589    |
| 230   | Chi phí xây dựng dở dang                   | 530.676.236.266               | 792.069.229                   | 531.468.305.495      |
| 250   | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn         | 2.426.601.327.719             | (263.181.680.811)             | 2.163.419.646.908    |
| 252   | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 1.771.503.687.908             | (263.471.520.968)             | 1.508.032.166.940    |
| 259   | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính         | (488.806.522.579)             | 289.840.157                   | (488.516.682.422)    |
| 260   | Tài sản dài hạn khác                       | 1.243.375.160.249             | 69.622.031.511                | 1.312.997.191.760    |
| 261   | Chi phí trả trước dài hạn                  | 1.160.880.702.540             | 2.075.165.565                 | 1.162.955.868.105    |
| 262   | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 58.862.483.428                | 67.546.865.946                | 126.409.349.374      |
| 300   | NỢ PHẢI TRẢ                                | 7.713.291.979.981             | 902.447.001.235               | 8.615.738.981.216    |
| 310   | Nợ ngắn hạn                                | 6.146.682.094.552             | 1.025.717.416.678             | 7.172.399.511.230    |
| 312   | Phải trả người bán                         | 1.854.719.268.413             | (18.454.500)                  | 1.854.700.813.913    |
| 314   | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 985.611.907.490               | 1.338.760.593.404             | 2.324.372.500.894    |
| 315   | Phải trả người lao động                    | 185.668.053.804               | (24.324.223)                  | 185.643.729.581      |
| 316   | Chi phí phải trả                           | 455.032.114.693               | (24.982.697.076)              | 430.049.417.617      |
| 319   | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 1.901.822.444.913             | (696.873.701.371)             | 1.204.948.743.542    |
| 320   | Dự phòng các khoản nợ ngắn hạn             | 5.547.318.391                 | 408.856.000.444               | 414.403.318.835      |
| 330   | Nợ dài hạn                                 | 1.566.609.885.429             | (123.270.415.443)             | 1.443.339.469.986    |
| 333   | Phải trả dài hạn khác                      | 138.947.649.182               | (70.480.274.532)              | 68.467.374.650       |
| 336   | Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 52.790.140.911                | (52.790.140.911)              | -                    |
| 400   | VỐN CHỦ SỞ HỮU                             | 10.303.926.639.546            | (266.730.343.638)             | 10.037.196.295.908   |
| 410   | Vốn chủ sở hữu                             | 10.303.889.239.546            | (266.730.343.638)             | 10.037.158.895.908   |
| 420   | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 2.994.992.691.618             | (266.730.343.638)             | 2.728.262.347.980    |
| 439   | LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ           | 797.548.083.751               | (51.908.929.382)              | 745.639.154.369      |

## 44 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Ảnh hưởng việc trình bày lại trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013:

| Mã số     | Khoản mục                               | Theo báo cáo trước đây<br>VNĐ | Điều chỉnh tăng/(giảm)<br>VNĐ | Trình bày lại<br>VNĐ |
|-----------|-----------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|----------------------|
| 01        | Doanh thu bán hàng                      | 28.186.091.862.172            | 9.344.300.048                 | 28.195.436.162.220   |
| 10        | Doanh thu thuần về bán hàng             | 24.006.260.094.911            | 9.344.300.048                 | 24.015.604.394.959   |
| 11        | Giá vốn hàng bán                        | (18.149.503.475.695)          | (592.605.452)                 | (18.150.096.081.147) |
| 20        | Lợi nhuận gộp về bán hàng               | 5.856.756.619.216             | 8.751.694.596                 | 5.865.508.313.812    |
| 21        | Doanh thu hoạt động tài chính           | 375.322.084.378               | 355.969.556                   | 375.678.053.934      |
| 22        | Chi phí hoạt động tài chính             | (207.140.142.950)             | 17.361.977.559                | (189.778.165.391)    |
| 24        | Chi phí bán hàng                        | (2.132.049.303.199)           | (13.460.458.778)              | (2.145.509.761.977)  |
| 25        | Chi phí quản lý doanh nghiệp            | (619.075.409.672)             | (351.454.478.010)             | (970.529.887.682)    |
| 30        | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh       | 3.273.813.847.773             | (338.445.295.077)             | 2.935.368.552.696    |
| 31        | Thu nhập khác                           | 145.914.246.042               | 39.556.461.678                | 185.470.707.720      |
| 32        | Chi phí khác                            | (148.044.493.969)             | (2.069.499.400)               | (150.113.993.369)    |
| 40        | Lợi nhuận khác                          | (2.130.247.927)               | 37.486.962.278                | 35.356.714.351       |
| 50        | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế       | 3.578.899.174.208             | (300.958.332.799)             | 3.277.940.841.409    |
| 51        | Chi phí thuế TNDN hiện hành             | (1.057.338.211.274)           | (85.227.806.167)              | (1.142.566.017.441)  |
| 52        | Chi phí thuế TNDN hoãn lại              | (26.166.588.917)              | 67.546.865.946                | 41.380.277.029       |
| 60        | Lợi nhuận sau thuế TNDN                 | 2.495.394.374.017             | (318.639.273.020)             | 2.176.755.100.997    |
| Trong đó: |                                         |                               |                               |                      |
| 61        | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 77.698.934.260                | (50.545.694.155)              | 27.153.240.105       |
| 62        | Lợi nhuận sau thuế của Công ty          | 2.417.695.439.757             | (268.093.578.865)             | 2.149.601.860.892    |

(c) Ảnh hưởng việc trình bày lại trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013:

| Mã số | Khoản mục                                                           | Theo báo cáo trước đây<br>VNĐ | Điều chỉnh tăng/(giảm)<br>VNĐ | Trình bày lại<br>VNĐ |
|-------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|----------------------|
| 01    | Lợi nhuận trước thuế                                                | 3.578.899.174.208             | (300.958.332.799)             | 3.277.940.841.409    |
| 08    | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 3.676.430.284.124             | (300.958.332.799)             | 3.375.471.951.325    |
| 09    | Giảm các khoản phải thu                                             | 107.901.296.128               | 8.751.694.596                 | 116.652.990.724      |
| 10    | Tăng hàng tồn kho                                                   | (498.818.124.940)             | 168.380.433                   | (498.649.744.507)    |
| 11    | Tăng các khoản phải trả                                             | 874.985.853.898               | 310.010.070.200               | 1.184.995.924.098    |
| 12    | Giảm các chi phí trả trước                                          | (1.736.696.681)               | (17.472.064.684)              | (19.208.761.365)     |

44 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

Ngoài ra, một vài số liệu trong báo cáo tài chính hợp nhất năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 24 tháng 4 năm 2015.



Hoàng Thanh Vân  
Người lập



Nguyễn Tiến Dũng  
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh  
Tổng Giám đốc

